**BỘ TƯ PHÁP**

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH HẬU GIANG**

**----🙣🕮🙡----**



**TÀI LIỆU**

**TẬP HUẤN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG VÀ NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG TÁC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP**

 (THEO ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 585 - BỘ TƯ PHÁP)

***Hậu Giang, /7/2020***

**MỤC LỤC**

 **Trang**

1. Bộ Luật dân sự năm 2015: Một số quy định của pháp luật về Pháp nhân, tài sản, giao dịch dân sự và đại diện; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; Hợp đồng và một số hợp đồng thông dụng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.............………………………………………………..............2

2. Một số quy định cần lưu ý khi giải thể, sáp nhập doanh nghiệp…….....47

3. Một số quy định cần lưu ý về hoàn thiện pháp luật phục hồi doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp theo quy định của Luật Phá sản………..………62

4. Các tình huống thực tiễn, bài học kinh nghiệm………….…………….77

5. Tài liệu tham khảo…………………………………………….……100

**BỘ LUẬT DÂN SỰ**

Bộ luật dân sự được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật dân sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLDS năm 2005 và kinh nghiệm của những năm đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. BLDS cơ bản đã có tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm của chủ thể trong các lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động v.v...

BLDS đã góp phần thúc đẩy sự hình thành, phát triển của quan hệ thị trường thông qua việc ghi nhận nguyên tắc tự do hợp đồng; hạn chế sự can thiệp quá mức của cơ quan công quyền vào quá trình hình thành, tồn tại và vận động của các quan hệ hàng hóa - tiền tệ; ghi nhận nhiều biện pháp để bảo đảm sự an toàn về mặt pháp lý cho các chủ thể trong các quan hệ dân sự nói chung và kinh doanh nói riêng. Nhờ có các quy định có tính chất nền tảng này mà về cơ bản, các quan hệ thị trường ở nước ta trong thời gian qua đã từng bước hình thành, phát triển. Nhiều quy định trong BLDS đã có tính tương thích với thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy giao lưu dân sự, thương mại giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, góp phần thực hiện thắng lợi chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc tế.

**Phần thứ I:**

 **Một số quy định của pháp luật về pháp nhân, tài sản, giao dịch dân sự và đại diện; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; hợp đồng và một số hợp đồng thông dụng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

**I. Một số quy định của pháp luật về Pháp nhân**

**1. Khái niệm pháp nhân**

Pháp nhân là một loại chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự, bên cạnh chủ thể là cá nhân. Pháp luật dân sự không nêu ra định nghĩa pháp nhân là gì mà chỉ quy định một tổ chức là pháp nhân khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015) như sau:

**Thứ nhất,** được thành lập theo quy định của BLDS và các luật khác có liên quan;

Theo quy định tại Điều 82 BLDS 2015, việc thành lập pháp nhân có thể theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với pháp nhân quy định phải đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật thì phải thực hiện việc đăng ký thành lập pháp nhân và việc đăng ký này phải được công bố công khai để các chủ thể của quan hệ dân sự khác biết.

**Thứ hai,**có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 BLDS 2015. Cụ thể, pháp nhân phải có cơ quan điều hành; tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành phải được quy định trong điều lệ pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân. Ngoài ra, pháp nhân có thể có các cơ quan khác theo quyết định của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật.

**Thứ ba,** có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình. Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt một tổ chức có tư các pháp nhân hay không có tư cách pháp nhân;

Căn cứ Điều 81 BLDS 2015, tài sản của pháp nhân bao gồm: vốn góp của chủ sở hữu, sáng lập viên, thành viên của pháp nhân và tài sản khác mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu.

**Thứ tư,** nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Điều kiện này xuất phát từ việc tách bách tài sản với các cá nhân, tổ chức khác. Với việc sở hữu một khối tài sản riêng, pháp nhân có đủ khả năng để hưởng, tự mình thực hiện các quyền và chịu nghĩa vụ khi tham gia các quan hệ dân sự.

Chủ thể thành lập nên pháp nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 74 BLDS 2015 bao gồm mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2. Một số vấn đề liên quan đến pháp nhân**

**a) Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân**

Sau khi một pháp nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập thì theo Khoản 2 Điều 86 BLDS 2015, pháp nhân pháp sinh năng lực pháp luật dân sự kể từ thời điểm này. Đối với pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì thời điểm pháp sinh là kể từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Do đó, thời điểm pháp nhân phát sinh năng lực pháp luật dân sự cũng là thời điểm pháp nhân có khả năng có các quyền và nghĩa vụ dân sự. Điều đó cũng có nghĩa rằng, năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân sẽ chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt hoạt động.

**b) Tên gọi, trụ sở, quốc tịch của pháp nhân**

**Thứ nhất**, về tên gọi

Giống như cá nhân, pháp nhân cũng phải có tên gọi. Theo Điều 78 BLDS 2015, pháp nhân phải có tên gọi bằng tiếng Việt và tên gọi của pháp nhân phải thể hiện rõ loại hình tổ chức và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động. Trong các giao dịch dân sự, pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình để tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự.

**Thứ hai**, về trụ sở

Căn cứ Điều 79 BLDS 2015, trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành của pháp nhân. Pháp nhân có quyền thay đổi trụ sở nhưng phải công bố công khai. Địa chỉ liên lạc của pháp nhân cũng chính là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Tuy nhiên, pháp nhân không bắt buộc dùng địa chỉ trụ trở làm địa chỉ liên lạc mà có thể chọn một nơi khác làm địa chỉ liên lạc.

**Thứ ba,** về quốc tịch

Theo quy định của pháp luật Việt Nam tại Điều 80 BLDS 2015, quốc tich của pháp nhân được xác định theo nơi mà pháp nhân đăng ký thành lập. Tức là, những pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

**c) Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân**

Căn cứ Khoản 1 Điều 84 BLDS 2015, chi nhánh và văn phòng đại diện của pháp nhân là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không mang tư cách pháp nhân. Điểm khác biệt cơ bản giữa chi nhánh và văn phòng đại diện là phạm vi hoạt động của chúng. Theo Khoản 2, 3 Điều 84 BLDS 2015, chi nhánh có được quyền thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân; tuy nhiên, văn phòng đại diện chỉ được thực hiện nhiệm vụ đại diện trong phạm vi do pháp nhân giao.

**d) Trách nhiệm dân sự của pháp nhân**

Kể từ khi có tư cách chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự, pháp nhân cũng phát sinh trách nhiệm dân sự của mình. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân quy định tại Điều 87 BLDS 2015. Cụ thể:

Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân thì pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Như phân tích ở trên, pháp nhân không có năng lực hành vi dân sự. Do đó, pháp nhân muốn tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự phải thông qua hành vi của người đại diện. Tuy nhiên, người đại diện phải nhân danh pháp nhân thực hiện giao dịch dân sự thì mới phát sinh quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm dân sự của pháp nhân. Việc không nhân danh pháp nhân của người đại diện để thực hiện giao dịch chỉ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người đại diện vì khi đó, người đại diện đang tham gia giao dịch với tư cách là của họ, tư cách của một cá nhân - chủ thể bên cạnh pháp nhân trong quan hệ pháp luật dân sự. Vấn đề này đã được pháp luật dân sự quy định tại Khoản 2 Điều 87 BLDS 2015 như sau: “Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho người của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do người của pháp nhân xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác”. Ngược lại, người đại diện của pháp nhân cũng sẽ không chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện. Cụ thể, Khoản 3 Điều 87 BLDS 2015 quy định: “Người của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện, trừ trường hợp luật có quy định khác”.

Ngoài ra, pháp nhân còn phải chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 BLDS 2015.

**3. Phân loại pháp nhân**

Căn cứ Điều 75, Điều 76 BLDS 2015, pháp nhân chia làm hai loại: pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại. Cơ sở phân loại trên là căn cứ vào pháp nhân đó có mục đích tìm kiếm lợi nhuận hay không.

Để làm rõ hơn địa vị pháp lý của pháp nhân trong quan hệ dân sự, đồng thời bảo đảm được tính bao quát trong điều chỉnh về pháp nhân, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về điều kiện để một tổ chức được công nhận là pháp nhân, quyền thành lập pháp nhân, phân loại pháp nhân, các thành tố cơ bản của pháp nhân (điều lệ, tên gọi, trụ sở, quốc tịch, tài sản, cơ cấu tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện), đại diện của pháp nhân, năng lực pháp luật của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của pháp nhân, tổ chức lại pháp nhân, chấm dứt pháp nhân. Trong đó:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác. Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp pháp luật có quy định thì việc đăng ký pháp nhân phải được thực hiện và phải được công bố công khai; đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định của pháp luật; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Căn cứ vào mục đích thành lập, hoạt động của pháp nhân, Bộ luật phân loại pháp nhân trong quan hệ dân sự theo 2 loại pháp nhân cơ bản là pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại

+ *pháp nhân thương mại* : Pháp nhân thương mại là doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác - có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên;

+ *pháp nhân phi thương mại*: Pháp nhân là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác - không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

**4. Tổ chức lại pháp nhân**

Các hình thức tổ chức lại pháp nhân bao gồm: chuyển đổi hình thức của pháp nhân, hợp nhất pháp nhân, sáp nhập pháp nhân, chia pháp nhân, tách pháp nhân. Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 96 BLDS 2015, việc tổ chức lại pháp nhân (trừ tách pháp nhân) làm chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân. Khi đó, pháp nhân chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Thứ nhất,** về chuyển đổi hình thức pháp nhân;

**Thứ hai,** hợp nhất và sáp nhập pháp nhân;

**Thứ ba,** chia và tách pháp nhân.

**5. Giải thể pháp nhân**

Theo Điểm a Khoản 1 Điều 96 BLDS 2015, việc giải thể pháp nhân làm chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân. Khi đó, pháp nhân chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan. Pháp nhân giải thể trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 93 BLDS 2015 như sau:

Theo quy định của điều lệ;

Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**6. Phá sản pháp nhân**

Theo Điểm b Khoản 1 Điều 96 BLDS 2015, việc phá sản pháp nhân làm chấm dứt sự tồn tại của pháp nhân. Khi đó, pháp nhân chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự, quy định khác của pháp luật có liên quan. Căn cứ Điều 95 BLDS 2015, việc phá sản của pháp nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

**II. Một số quy định của pháp luật về Tài sản**

**1. Khái niệm Tài sản**

Tài sản đóng một vai trò quan trọng trong Bộ luật dân sự, là vấn đề trung tâm của mọi quan hệ xã hội nói chung và quan hệ pháp luật nói riêng. Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015 thì: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.”*

**2. Các loại tài sản**

**a) Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản**

\* Vật

- Vật là bộ phận của thế giới vật chất, tồn tại khách quan mà con người có thể cảm nhận bằng giác quan của mình. Với ý nghĩa pham trù pháp lý, vật chỉ có ý  nghĩa trở thành đối tượng của quan hệ pháp luật, tức là nó được con người kiểm soát và đáp ứng được một nhu cầu nào đó của con người.

Không phải bất cứ một bộ phận nào của thế giới vật chất đều được coi là vật. Vì vậy, có những bộ phận của thế giới vật chất ở dạng này thì được coi là vật nhưng ở dạng khác lại không được coi là vật. Ví dụ, Ô-xi còn ở dạng không khí trong tự nhiên thì chưa thể được coi là vật, vì chưa thể đưa vào giao dịch dân sự.

Chỉ khi được nén vào bình, tức là con người có thể nắm giữ, quản lý được thì mới có thể đưa vào giao lưu dân sự và được coi là vật. Như vậy, muốn trở thành vật trong dân sự phải thỏa mãn những điều kiện sau: là bộ phận của thế giới vật chất; con người chiếm hữu được; mang lại lợi ích cho chủ thể; có thể đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.

- Vật được phân loại thành các nhóm khác nhau. Dựa vào mối liên hệ, phụ thuộc về công dụng của vật với nhau mà vật được phân thành: Vật chính là vật độc lập có thể khai thác theo tính năng (ti vi, điều hòa, máy ảnh…); vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính nhưng có thể tách rời vật chính điều (khiển ti vi, điều hòa, vỏ máy ảnh,…).

Dựa vào việc xác định giá trị sử dụng của vật khi được chia ra thành nhiều phần nhỏ mà Bộ luật dân sự phân chia vật thành vật chia được và vật không chia được. Dựa vào đặc tính, giá trị của tài sản sau khi sử dụng thì chia thành vật tiêu hao và vật không tiêu hao. Dựa vào các dấu hiệu phân biệt của vật mà người ta phân loại vật thành vật thành vật cùng loại và vật đặc định. Ngoài ra, người ta còn chia ra làm vật đồng bộ và vật không đông bộ

\* Tiền: Theo Mác thì tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt, được tách ra khỏi thế giới hàng hóa, dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả các loại hàng hóa khác. Nó trực tiếp thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa.

Bộ luật dân sự năm 2005 và cả Bộ luật dân sự năm 2015 đều quy định tiền là một loại tà sản nhưng lại không có quy định để làm rõ bản chất pháp lý của tiền. chỉ có loại tiền có giá trị đang được lưu hành trên thực tế, tức là được pháp luật thừa nhận,  mới được coi là tài sản. Tiền là công cụ thanh toán đa năng, là công cụ tích lũy tài sản và là thước đo giá trị.

\* Giấy tờ có giá: Giấy tờ có giá được hiểu là giấy tờ trị giá được bằng tiền và chuyển giao được trong giao lưu dân sự. Giấy tờ có giá hiện nay tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau như séc, cổ phiếu, tín phiếu, hồi phiếu, kỳ phiếu, công trái… Xét về mặt hình thức giấy tờ có giá là một chứng chỉ được lập theo hình thức, trình tự luật định.

Nội dung thể hiện trên giấy tờ có giá là thể hiện quyền tài sản, giá của giấy tờ có giá là giá trị quyền tài sản và quyền này được pháp luật bảo vệ. giấy tờ có giá có tính thanh khoản và là công cụ có thể chuyển nhượng với điều kiện chuyển nhượng toàn bộ một lần, việc chuyển nhượng một phần giấy tờ có giá là vô hiệu.

Ngoài ra, giấy tờ có giá có tính thời hạn, tính có thể đưa ra yêu cầu, tính rủi ro. Ngoài ra còn có các loại giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, giấy đăng ký xe máy,… không phải là giấy tờ có giá. Những loại giấy tờ này chỉ được coi là một vật thuộc sở hữu của người đứng tên trên giấy tờ đó.

\* Quyền tài sản: Quyền tài sản theo định nghĩa tại Điều 115 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác. Quyền là một quyền năng dân sự chủ quan của chủ thể và được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Quyền tài sản hiểu theo nghĩa rộng là quyền của cá nhân, tổ chức được pháp luật cho phép thực hiện hành vi xử sự đối với tài sản của mình và yêu cầu người khác phải thực hiện một nghĩa vụ đem lại lợi ích vật chất cho mình. Xét theo ý nghĩa này, quyền sở hữu (vật quyền) cũng là một loại tài sản.

Đối với các doanh nghiệp thì quyền tài sản đối với quyền sở hữu trí tuệ rất ý nghĩa trong việc phát triển thương hiệu và cả khai thác lợi nhuận trong việc kinh doanh. Cụ thể về quyền sở hữu trí tuệ đối với Nhãn hiệu, Tên thương mại, Kiểu dáng công nghiệp, Sáng chế, bí mật kinh doanh…

### ****b) Tài sản bao gồm bất động sản và động sản****

Điều 107 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định bất động sản và động sản như sau:“1. Bất động sản bao gồm:

- Đất đai;

- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;

- Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;

- Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.”

Việc phân loại tài sản thành động sản và bất động sản là cách phân loại tài sản dựa vào đặc tính vật lý của tài sản là có thể di dời được hay không thể di dời được. Bất động sản do đặc tính tự nhiên, được hiểu là các tài sản không thể di, dời được do bản chất tự nhiên cấu tạo nên tài sản đó, bao gồm:

- Đất đai: đất đai trong giao lưu dân sự được xác định bằng diện tích đất cùng vị trí của mảnh đất đó. Điều này được thể hiện trên bản đồ địa chính, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận thông qua quyết định giao đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó.

- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai : Nhà, công trình trên đất cũng được coi là một dạng bất động sản do đặc tính tự nhiên nếu nó được xây dựng gắn liền với đất bằng một kết cấu chặt chẽ chứ không đơn thuần “đặt” trên đất. Vì vậy, một lều xiếc hay một lán chợ dựng tạm không được coi là bất động sản.

- Cây cối, hoa màu và các tài sản khác trên đất : Khoáng sản, cây cối hoa màu trên đất cũng được coi là bất động sản chừng nào người ta chưa khai thác, chặt cây, hay hái lượm. Nếu chúng được tách khỏi đất thì chúng trở thành động sản. Giả sử khoáng sản, cây cối, hoa màu tuy vẫn chưa được khai thác nhưng đã là đối tượng của hợp đồng mua bán trước, việc mua bán trước này có làm cho khoáng sản, cây cối hoa màu trở thành động sản hay không, cho dù nó vẫn còn ở trên đất? Luật pháp các nước đều cho rằng các tài sản này, trong trường hợp trên, đã trở thành động sản.

- Các động sản trở thành bất động sản vì mục đích sử dụng chúng: Các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đều được coi là bất động sản. Nhưng trong điều kiện nào thì động sản được coi là gắn liền với nhà, công trình xây dựng? Thông thường, việc gắn một động sản vào nhà, công trình xây dựng một mặt phải nhằm tạo một chỉnh thể thống nhất phục vụ cho mục đích sử dụng nhà, công trình đó, mặt khác, việc gắn động sản vào nhà, công trình phải do người có quyền (quyền sở hữu hoặc một quyền năng khác) đối với nhà, công trình xây dựng đó thực hiện.

Hơn nữa, việc gắn liền phải mang tính chất kiên cố, không thể tháo ra mà không làm hư hại hoặc mất vẻ mỹ quan của nhà, công trình. Ví dụ như hệ thống điện, nước trong nhà, bức tượng, nếu được gắn vào hốc tường một cách kiên cố cũng có thể được coi là bất động sản.

Bất động sản do pháp luật quy định: Ngoài những tài sản là bất động sản kể trên, khi cần thiết, bằng các văn bản pháp luật cụ thể, pháp luật có thể quy định những tài sản khác là bất động sản. Ví dụ như theo quy định của Điều 5, [Luật Kinh doanh bất động sản  năm 2014](https://luatduonggia.vn/luat-kinh-doanh-bat-dong-san-2014/) thì quyền sử dụng đất là bất động sản.

Căn cứ vào thời điểm hình thành tài sản và thời điểm xác lập quyền sở hữu cho chủ sở hữu, bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Tài sản hiện có là tài sản đã tồn tại vào thời điểm hiện tại và đã được xác lập quyền sở hữu cho chủ sở hữu của tài sản đó (nhà đã được xây,…).

Tài sản hình thành trong tương lai được hiểu là tài sản chưa tồn tại hoặc chưa hình thành đồng bộ vào thời điểm xem xét nhưng chắc chắn sẽ có hoặc được hình thành trong tương lai ( nhà đang được xây dựng theo dự án, tiền lương sẽ được hưởng,…). Ngoài ra, tài sản hình thành trong tương lai có thể bao gồm tài sản đã được hình thành tại thời điểm giao kết giao dịch nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch tài sản đó mới thuộc sở hữu của các bên (tài sản mua bán, thừa kế nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển giao cho chủ sở hữu).

**III. Một số quy định của pháp luật về Giao dịch dân sự và Đại diện**

**1. Một số quy định của pháp luật về Giao dịch dân sự**

**1.1. Giao dịch dân sự: Giao dịch dân sự được quy định cụ thể tại Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, nội dung chi tiết như sau:** Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

**1.2. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự**

- Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

+ Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;

+ Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

- Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

**1.3. Mục đích của giao dịch dân sự:** Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.

**1.4. Hình thức giao dịch dân sự**

- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

- Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó.

**1.5. Giao dịch dân sự có điều kiện**

- Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.

- Trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; trường hợp có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

**1.6. Giải thích giao dịch dân sự**

- Giao dịch dân sự có nội dung không rõ ràng, khó hiểu, được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau và không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này thì việc giải thích giao dịch dân sự đó được thực hiện theo thứ tự sau đây:

+ Theo ý chí đích thực của các bên khi xác lập giao dịch;

+ Theo nghĩa phù hợp với mục đích của giao dịch;

+ Theo tập quán nơi giao dịch được xác lập.

- Việc giải thích hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 404 của Bộ luật này; việc giải thích nội dung di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 648 của Bộ luật dân sự 2015.

**1.7.Giao dịch dân sự vô hiệu**

Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự 2015 thì vô hiệu, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác.

**1.8. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội**

- Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

- Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

- Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

**1.9. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo**

- Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

- Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.

**1.10. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện**

- Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Giao dịch dân sự của người quy định tại khoản 1 Điều này không bị vô hiệu trong trường hợp sau đây:

+ Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

+ Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;

+ Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

**1.11. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn**

- Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.

**1.12. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép**

- Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

- Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

- Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.

**1.13. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình**

Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

**1.14. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức**

Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:

- Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó;

- Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

**1.15. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần**

Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch.

**1.16. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu**

- Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

- Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

- Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

- Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

**1.17. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu**

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật dân sự 2015 là 02 năm, kể từ ngày:

+ Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch;

+ Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối;

+ Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép;

+ Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch;

+ Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức.

- Hết thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực.

- Đối với giao dịch dân sự quy định tại Điều 123 và Điều 124 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

**1.18. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu**

- Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 của Bộ luật dân sự 2015.

- Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

- Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.

**2. Một số quy định của pháp luật về Đại diện**

**2.1. Đại diện**

Pháp luật Việt Nam đã quy định rất cụ thể về đại diện theo pháp luật, căn cứ vào Điều 134 [Bộ luật Dân sự 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-dan-su-2015/) có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó, đại diện theo pháp luật có thể là cá nhân cũng có thể là một tổ chức pháp nhân, những người này đóng vai trò, trách nhiệm nhân danh quyền, lợi ích của những cá nhân, pháp nhân khác và hoạt động vì lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân đó, thực hiện xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Cá nhân, pháp nhân đại diện được gọi chung là người đại diện, cá nhân, pháp nhân giao quyền được gọi chung là người được đại diện.

- Người đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.

- Vì người đại diện là cá nhân, pháp nhân nên điều kiện tiên quyết để được làm người đại diện là cần phải đáp ứng điều kiện có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đầy đủ năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật, và phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.

Đối với người đại diện theo pháp luật là pháp nhân thì pháp nhân này có thể là một công ty, một doanh nghiệp, tổ chức xã hội…

**2.2. Hình thức phát sinh quan hệ đại diện theo pháp luật**

Dựa trên tình hình thực tế, khi phát sinh một quan hệ đại diện thì quan hệ này sẽ được xác lập thông qua hai hình thức:

- Hình thức thứ nhất là hình thức đại diện do pháp luật quy định. Ví dụ cụ thể cho trường hợp này như sau: Công ty Trách nhiệm hữu hạn A đăng kí kinh doanh hợp pháp, theo thông tin đăng ký kinh doanh ban đầu, B là người đại diện theo pháp luật của công ty mà công ty A đăng kí trong Giấy phép đăng kí kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư. Trường hợp này thuộc diện đại diện theo quy định của pháp luật.

- Hình thức thứ hai là hình thức đại diện khi có sự ủy quyền từ cá nhân, pháp nhân này sang cá nhân, pháp nhân khác. Cũng với ví dụ trên, nếu như B-người đại diện theo pháp luật của công ty vì một lí do nào đó không thể trực tiếp thực hiện một công việc cần có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, thì B có thể ủy quyền sang cho C thay mặt mình thực hiện công việc đó trong một thời hạn nhất định thì C sẽ thuộc trường hợp đại diện theo ủy quyền.

**2.3. Các trường hợp đại diện theo pháp luật**

**a) Đại diện theo pháp luật của cá nhân**

Đại diện theo pháp luật của cá nhân được quy định tại Điều 136 [Bộ luật Dân sự 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-dan-su-2015/):

-Trường hợp con chưa thành niên thì cha, mẹ là người đại diện theo pháp luật.

- Đối với người được giám hộ thì người giám hộ là người đại diện theo pháp luật. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định.

- Đại diện theo pháp luật là người do Tòa án chỉ định trong trường hợp không xác định được người đại diện quy định tại 2 trường hợp trên.

- Đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật là người được Tòa án chỉ định.

**b) Đại diện theo pháp luật của pháp nhân**

Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều 137 [Bộ luật Dân sự 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-dan-su-2015/), gồm:

- Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ

- Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật

- Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định tại Điều 140 và Điều 141 của Bộ luật Dân sự 2015.

**2.4. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện theo pháp luật**

- Người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với người thứ ba phải phù hợp với phạm vi đại diện. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện.

- Người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần thiết để đạt được mục đích của việc đại diện.

- Trường hợp người đại diện theo pháp luật biết hoặc phải biết việc xác lập hành vi đại diện là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người được đại diện biết hoặc phải biết về việc này mà không phản đối.

**2.5. Thời hạn đại diện theo pháp luật**

Đại diện theo pháp luật chấm dứt khi:

- Người được đại diện là cá nhân đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục

- Người được đại diện là cá nhân chết

- Người được đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại

- Có các căn cứ khác theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

 2.**6. Phạm vi đại diện**

- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện phải thông báo cho bên giao dịch biết về phạm vi đại diện của mình.

**2.7. Những trường hợp không được phép làm người đại diện**

Điều này được thể hiện rõ trong quy định của pháp luật tại Điều 75 [Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015/) và [Nghị quyết 03/2012/NQ – HĐTP](https://luatduonggia.vn/nghi-quyet-03-2012-nq-hdtp-ngay-03-thang-12-nam-2012/) ban hành ngày 03 tháng 12  năm 2012 ( có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2013) tại Điều 22 cụ thể như sau:

Tại Điều 75 [Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015/) pháp luật quy định những trường hợp không được làm người đại diện bao gồm những người sau:

- Nếu người đại diện cũng chính là người đóng vai trò là đương sự đang tham gia cùng một vụ án đối với người được đại diện mà quyền mà khi này có thể xác định rõ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập nhau;

- Nếu người đại diện theo pháp luật đó đang đại diện cho một đương sự khác đang tham gia quá trình tố tụng dân sự mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối nghịch với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện tại cùng một vụ án nhất định.

Quy định vừa nêu trên được áp dụng đối với đại diện theo ủy quyền trong lĩnh vực tố tụng dân sự.

Thêm vào đó, pháp luật cũng quy định đối với cán bộ, công chức công tác, làm việc trong ngành Tòa án, Công an, Kiểm sát thì không được làm người đại diện trong lĩnh vực tố tụng dân sự, ngoại trừ trường hợp họ tham gia với tư cách đại diện cho chính mình khi tham gia tố tụng.

Tại Điều 22[Nghị quyết 03/2012/NQ – HĐTP](https://luatduonggia.vn/quy-dinh-ve-han-muc-giao-dat-nong-nghiep-moi-nhat/)pháp luật quy định: Theo như pháp luật đã quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 75 của [Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015/) về mặt nguyên tắc, người đang giữ vai trò là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự, thì người đó không được phép đồng thời giữ vai trò làm người đại diện theo pháp luật cho một đương sự khác trong cùng một vụ án, trong vụ án này, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự này đối nghịch với nhau.

Ngoài ra, theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 của [Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015](https://luatduonggia.vn/bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015/) pháp luật cũng thể hiện quy định cán bộ, công chức công tác, làm việc, phục vụ trong ngành Tòa án, Công an, Kiểm sát chỉ được làm người đại diện khi họ là người đại diện theo pháp luật cho chính cơ quan họ công tác, làm việc hoặc là người đại diện theo ủy quyền do cơ quan của họ ủy quyền; hoặc khi họ là người đại diện theo pháp luật của đương sự trong vụ án theo tố tụng dân sự.

Đối với các doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cũng được quy định rất cụ thể, vì họ nắm vai trò quan trọng trong doanh nghiệp, họ đại diện cho doanh nghiệp của mình để thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm phát sinh từ trong các giao dịch của doanh nghiệp, thay mặt doanh nghiệp tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện cho doanh nghiệp với vai trò nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài thương mại và các nghĩa vụ khác theo luật định.

**IV. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ**

**1. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ**

Theo quy định của khoản 1 Điều 318 BLDS năm 2005, có 7 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự bao gồm: cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh, tín chấp. BLDS năm 2015 bên cạnh việc kế thừa và hoàn thiện quy định về 7 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nói trên đã chính thức ghi nhận hai biện pháp bảo đảm là cầm giữ tài sản và bảo lưu quyền sở hữu.

1. **Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai**

Bộ luật sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai như sau:

- Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (khoản 3 Điều 293). Trong trường hợp này, các bên có thể lựa chọn thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ hay chỉ mô tả chung về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (khoản 1 Điều 294). Tuy nhiên, căn cứ vào quy định của Bộ luật (khoản 2 Điều 276) thì trong trường hợp các bên lựa chọn mô tả chung về nghĩa vụ được bảo đảm thì nghĩa vụ này cũng phải xác định được.

- Trường hợp nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó, bao gồm cả việc ký kết lại hợp đồng bảo đảm, công chứng cũng như đăng ký biện pháp bảo đảm… (khoản 2 Điều 294). Như vậy, Bộ luật đã ghi nhận đối với bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai, thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng đối với bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai không phải phát sinh theo từng nghĩa vụ được bảo đảm mà phát sinh chung từ thời điểm biện pháp bảo đảm ban đầu có hiệu lực công khai. Quy định này có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ nhằm đơn giản hóa thủ tục xác lập, thực hiện giao dịch, bảo đảm thuận lợi, giảm thiểu chi phí cho các chủ thể trong bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự mà còn bảo đảm tạo sự minh bạch, ổn định, an toàn pháp lý trong quan hệ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai.

**b)Về tài sản bảo đảm**

Để đồng bộ với quy định về tài sản và nguyên tắc thực hiện, bảo vệ quyền dân sự liên quan đến tài sản, quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trong BLDS, Bộ luật không quy định cụ thể các các loại tài sản được dùng để bảo đảm như trong BLDS năm 2005 mà tiếp cận theo hướng, tài sản được quy định trong Bộ luật đều có thể là đối tượng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp có điều cấm của luật hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác. Theo đó, các quyền tài sản có thể được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Để thực thi quy định này trong thời gian tới cần có hướng dẫn cụ thể về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với quyền tài sản như quyền sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản khác (như quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm, quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên...)

Bên cạnh đó, để làm rõ, thống nhất về tài sản bảo đảm, Bộ luật quy định các dấu hiệu pháp lý chung đối với tài sản được dùng để bảo đảm nghĩa vụ dân sự, đó là:

- Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm.

Quy định này thể hiện hai điểm mới, thứ nhất là không yêu cầu điều kiện tài sản phải “được phép giao dịch” như quy định tại khoản 1 Điều 320 BLDS năm 2005; thứ hai,bảo đảm có thể là tài sản của người có nghĩa vụ được bảo đảm và cũng có thể là tài sản thuộc sở hữu của người thứ ba. Bộ luật không buộc các bên phải sử dụng tài sản thuộc sở hữu của bên có nghĩa vụ được bảo đảm để bảo đảm, không ràng buộc phải được phép giao dịch và cũng không cấm việc người thứ ba dùng tài sản của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác (Bộ luật chỉ quy định tài sản thuộc sở hữu của bên bảo đảm);

- Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được.

Việc Bộ luật cho phép các chủ thể có thể mô tả chung về tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là cần thiết và phù hợp với thực tiễn xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm, đặc biệt là đối với trường hợp tài sản bảo đảm luôn có sự biến động, thay thế về số lượng, chủng loại và giá trị hàng hóa như hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hay kho hàng. Trong trường hợp này, nếu luật không cho phép các bên mô tả chung về tài sản bảo đảm, các bên sẽ gặp khó khăn trong việc mô tả tài sản bảo đảm, đồng thời, mỗi lần hàng hóa có sự biến động hoặc thay thế, các bên sẽ phải thỏa thuận mô tả lại tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, việc mô tả chung về tài sản bảo đảm cần thiết phải có giới hạn. Thực tế cho thấy, trong nhiều trường hợp, khi giao kết giao dịch bảo đảm, các bên mô tả tài sản quá chung chung, không rõ ràng, dẫn đến việc không xác định được tài sản bảo đảm, gây nên những tranh chấp phát sinh cũng như khó khăn cho quá trình xử lý. Do vậy, để có cơ sở xác định được tài sản bảo đảm, tránh những tranh chấp phát sinh trong việc xác định tài sản bảo đảm, ngoài việc cho phép mô tả chung về tài sản bảo đảm, Bộ luật quy định điều kiện tài sản bảo đảm phải xác định được (khoản 2 Điều 295).

- Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

- Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

**c)Về phương thức phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba của biện pháp bảo đảm**

Bộ luật đã hoàn thiện hơn cơ chế (phương thức) làm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba của biện pháp bảo đảm được quy định trong BLDS năm 2005 theo hướng:

**- Về căn cứ làm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba của biện pháp bảo đảm**, BLDS năm 2015 đã có nhiều quy định mang tính kế thừa đồng thời khắc phục  những điểm còn hạn chế của BLDS năm 2005. Bộ luật quy định rõ ràng về hai căn cứ làm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba của biện pháp bảo đảm (Điều 297):  nắm giữ (hoặc chiếm giữ) tài sản bảo đảm và đăng ký biện pháp bảo đảm. Hai phương thức này có giá trị hiệu lực đối kháng như nhau.

Việc bổ sung yếu tố nắm giữ (hoặc chiếm giữ) là căn cứ phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và bình đẳng với căn cứ bên nhận bảo đảm đăng ký biện pháp bảo đảm là phù hợp và thống nhất với nguyên tắc bảo vệ nguyên trạng việc chiếm hữu thực tế mà Bộ luật hướng đến.

Việc xác định thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba có giá trị hết sức quan trong trong việc được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của các chủ thể, đặc biệt là việc xác định thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ (Điều 308).

**- Về hệ quả pháp lý của việc biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba,** Bộ luật quy định kể từ thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, bên nhận bảo đảm có quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền ưu tiên thanh toán theo quy định của BLDS hoặc luật khác có liên quan. Như vậy, khác với BLDS năm 2005, Bộ luật đã tiếp cận vấn đề này theo lý thuyết quyền đối vật và đã trao cho bên nhận bảo đảm quyền khá mạnh.

**d)Về đăng ký biện pháp bảo đảm**

- BLDS và pháp luật có liên quan quy định đăng ký biện pháp bảo đảm theo một trong hai phương thức là đăng ký bắt buộc và đăng ký tự nguyện, tùy thuộc vào đối tượng của giao dịch bảo đảm.

**- Về hệ quả của việc đăng ký biện pháp bảo đảm,**Bộ luật đã bổ sung quy định về hệ quả pháp lý của đăng ký biện pháp bảo đảm, đó là bên nhận bảo đảm có quyền truy đòi tài sản bảo đảm và quyền ưu tiên thanh toán trong trường hợp biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Đồng thời tạo nền tảng pháp lý để pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ xây dựng, hoàn thiện quy định có liên quan giải quyết được những vấn đề mà thực tiễn xử lý tài sản bảo đảm đang đặt ra.

**- Về đối tượng của hoạt động đăng ký,** Bộ luật cũng có cách tiếp cận khác so với BLDS năm 2005, theo đó, đối tượng của đăng ký là “biện pháp bảo đảm” chứ không phải là hình thức ghi nhận và thể hiện thỏa thuận của các bên trong giao dịch bảo đảm như BLDS năm 2005. Quy định của BLDS năm 2015 về  đăng ký đối với biện pháp bảo đảm là phù hợp và tiệm cận gần hơn với vai trò, địa vị pháp lý của thiết chế đăng ký trong nền kinh tế thị trường, đó chính là thiết chế đăng ký quyền, công bố quyền và công khai quyền.

**- Về giá trị pháp lý của đăng ký biện pháp bảo đảm,** theo quy định tại khoản 1 Điều 297, Điều 298, khoản 2 Điều 310, khoản 2 Điều 319, khoản 2 Điều 347 BLDS năm 2015, việc đăng ký biện pháp bảo đảm được nhìn nhận dưới góc độ là phương thức để biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Đăng ký là điều kiện để giao dịch có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định (Điều 298).

 Từ quy định này có thể thấy, việc đăng ký biện pháp bảo đảm cần được hiểu là không bắt buộc với các bên và có thể do một bên trong quan hệ thực hiện. Trường hợp luật quy định hợp đồng (việc) bảo đảm phải đăng ký nhưng không đăng ký sẽ không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, không phát sinh quyền ưu tiên; tuy nhiên, hợp đồng không bị vô hiệu đối với các bên nếu đã tuân thủ các quy định về hình thức, chủ thể, đối tượng... Cách tiếp cận của BLDS năm 2015 về giá trị pháp lý của đăng ký biện pháp bảo đảm so với BLDS năm 2005 chính xác hơn và khoa học hơn. Bởi lẽ, mọi giao kết, thỏa thuận dân sự, bao gồm cả thỏa thuận về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự hợp pháp đều có giá trị pháp lý đối với người thứ ba và phải được tất cả các chủ thể khác tôn trọng (khoản 2 Điều 3 BLDS năm 2015), không phụ thuộc vào việc cam kết, thỏa thuận đó được hay không được đăng ký. Việc đăng ký trong trường hợp này chỉ có ý nghĩa là phương thức pháp lý công bố công khai quyền được bảo đảm bằng tài sản của bên nhận bảo đảm, để đối kháng với người thứ ba trong trường hợp có nhiều lợi ích được thiết lập một tài sản. Nghĩa là, khi biện pháp bảo đảm được đăng ký thì người thứ ba có lợi ích đối kháng với bên nhận bảo đảm trong biện pháp bảo đảm được đăng ký phải tôn trọng quyền được bảo đảm bằng tài sản của bên nhận bảo đảm, trong đó có hai quyền năng quan trọng là quyền truy đòi tài sản bảo đảm và quyền được thanh toán trước (khoản 2 Điều 297 BLDS năm 2015). Theo đó, trường hợp có nhiều chủ thể cùng có lợi ích “đối kháng” nhau trên cùng một tài sản bảo đảm thì đăng ký chính là căn cứ xác định lợi ích của chủ thể nào được ưu tiên bảo vệ trước dựa trên các nguyên tắc quy định tại Điều 308 BLDS năm 2015. Nghĩa là, việc đăng ký có ý nghĩa trong việc phân định thứ tự ưu tiên bảo vệ trong trường hợp có nhiều lợi ích cùng xác lập lên một tài sản bảo đảm, chứ không phải là điều kiện để giao dịch bảo đảm có giá trị pháp lý.

**đ)Xử lý tài sản bảo đảm**

**- Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm**

BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm trên cơ sở kế thừa và phát triển quy định của Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Cụ thể là, theo quy định của Điều 299 BLDS năm 2015, các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ (khoản 1 Điều 299).

+ Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật (khoản 2 Điều 299).

+ Các bên có thỏa thuận về các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm khác ngoài hai trường hợp nói trên (khoản 3 Điều 299).

+ Luật quy định tài sản bảo đảm phải được xử lý để bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác (khoản 3 Điều 299).

**- Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm**

BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về thông báo xử lý tài sản bảo đảm trên cơ sở pháp điển hóa và phát triển quy định của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, qua đó, góp phần tạo thuận lợi cho các bên trong quá trình xử lý tài sản bảo đảm. Theo quy định của Điều 300 BLDS năm 2015, trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác. Tuy nhiên, riêng đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị hư hỏng dẫn đến bị giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý ngay, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó (khoản 1 Điều 300).

Việc bổ sung quy định này là cần thiết, bởi lẽ, việc xử lý tài sản bảo đảm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên cùng nhận bảo đảm khác. Theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 296 BLDS năm 2015, trường hợp phải xử lý tài sản để thực hiện một nghĩa vụ đến hạn thì các nghĩa vụ khác tuy chưa đến hạn đều được coi là đến hạn và tất cả các bên cùng nhận bảo đảm đều được tham gia xử lý tài sản. Do vậy, nếu bên nhận bảo đảm thực hiện xử lý tài sản bảo đảm không thông báo sẽ có nguy cơ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên cùng nhận bảo đảm khác.

**- Giao tài sản bảo đảm để xử lý**

BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về trách nhiệm (nghĩa vụ) giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý của người đang giữ tài sản bảo đảm. Theo quy định của Điều 301 BLDS năm 2015 thì: Khi có một trong các căn cứ xử lý quy định tại Điều 299 của Bộ luật này, “Người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý.” Trường hợp người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quy định này xuất phát từ thực tiễn: việc xử lý tài sản bảo đảm hiện vẫn còn phụ thuộc quá nhiều vào ý chí của bên bảo đảm, dẫn đến hiệu quả xử lý không cao, gây nợ đọng kéo dài, ảnh hưởng đến quá trình tái cấp vốn của nền kinh tế. Trong khi đó, việc xử lý tài sản bảo đảm dẫn đến việc chuyển dịch quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm từ bên bảo đảm sang người mua, người nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm nên bên bảo đảm thường có thái độ bất hợp tác, chây ỳ, gây khó khăn, thậm chí không giao tài sản cho bên nhận bảo đảm để xử lý. Điều này đã làm kéo dài thời gian xử lý, gây khó khăn cho bên nhận bảo đảm trong việc thực thi quyền xử lý tài sản bảo đảm. Nhằm tháo gỡ nhằm khắc phục bất cập nêu trên, BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định nghĩa vụ mang tính chất luật định của người đang giữ tài sản bảo đảm, đó là phải giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý.

**- Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp**

BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp. Theo quy định của Điều 303 BLDS năm 2015, xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo phương thức thỏa thuận hoặc phương thức luật định. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận bao gồm: Bán tài sản bảo đảm (bên nhận bảo đảm tự bán hoặc bán đấu giá); Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm; Phương thức khác do các bên thỏa thuận. Phương thức luật định được áp dụng trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về phương thức xử lý. Theo quy định của khoản 2 Điều 303 BLDS năm 2015, trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về phương thức xử lý thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

**- Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp**

BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phân chia số tiền có được từ việc bán tài sản cầm cố, thế chấp. Theo quy định của Điều 307 BLDS năm 2015, việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo thứ tự sau đây:

- Thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp;

- Thanh toán khoản nợ cho bên nhận bảo đảm theo nguyên tắc sau đây: Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm; trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm.

Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

**-Về thứ tự ưu tiên thanh toán**

BLDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định của Điều 325 BLDS năm 2005 về thứ tự ưu tiên thanh toán nhằm thống nhất với quy định của Điều 297 BLDS năm 2015 về các phương thức làm phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba của biện pháp bảo đảm. Cụ thể, theo Điều 308 BLDS năm 2015, trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau:

+ Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng;

+ Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba, có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng được thanh toán trước;

+ Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.

Bên cạnh đó, BLDS năm 2015 cũng đã bổ sung quy định về thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp các bên có thỏa thuận. Theo đó, thứ tự ưu tiên thanh toán có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền.

**2. Các biện pháp bảo đảm cụ thể**

**a) Tiếp cận chung**

Như đã đề cập ở trên, BLDS năm 2015 ghi nhận 9 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và được tiếp cận trên các phương diện chung sau đây:

- Tách bạch giữa biện pháp bảo đảm theo thỏa thuận (cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và bảo lưu quyền sở hữu) và biện pháp bảo đảm theo luật định (cầm giữ tài sản);

- Tách bạch giữa biện pháp bảo đảm bằng tài sản (cầm cố, thế chấp, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ) và biện pháp bảo đảm không bằng tài sản (bảo lãnh, tín chấp). Tách bạch giữa quan hệ sử dụng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và bảo đảm bằng tài sản trong trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho người khác (tài sản bảo đảm thuộc sở hữu của bên bảo đảm không phải là người có nghĩa vụ được bảo đảm).

**b)Về cầm cố tài sản**

BLDS năm 2015 đã có sự phân biệt về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng cầm cố tài sản và thời điểm biện pháp cầm cố có hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Theo quy định của khoản 1 Điều 310 BLDS năm 2015, thì Hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; trong khi đó, cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố. Khoản 2 Điều 310 BLDS năm 2015 đề cập đến việc cầm cố bất động sản, theo đó, trường hợp bất động sản là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố bất động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký. Quy định này được hiểu là chỉ được phép xác lập quan hệ cầm cố bất động sản trong trường hợp luật có quy định.

**c)Về thế chấp tài sản**

- BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định mới về tài sản thế chấp. Theo quy định của Điều 318 BLDS năm 2015, trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp mà các bên không có thỏa thuận khác thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp. Quy định này xuất phát từ quan điểm tiếp cận rằng đất và tài sản gắn liền với đất có mối liên hệ thực tế - pháp lý mật thiết với nhau như quan hệ giữa vật chính và vật phụ. Việc bổ sung quy định này là cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên nhận bảo đảm trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

- BLDS năm 2015 đã có sự phân biệt về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thế chấp và thời điểm hợp đồng thế chấp có hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Theo nguyên tắc này, Điều 319 BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định: “Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”, còn “Thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký”.

Việc bổ sung quy định này là cần thiết nhằm tránh tình trạng đồng nhất thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thế chấp với thời điểm có hiệu lực đối kháng với bên thứ ba của biện pháp thế chấp và quan niệm đăng ký là điều kiện phát sinh hiệu lực của hợp đồng thế chấp. Quy định này cũng phù hợp và thống nhất với nguyên lý, thỏa thuận dân sự, có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, còn đăng ký chỉ là điều kiện, là căn cứ pháp lý xác định thời điểm giao kết, thỏa thuận đó có hiệu lực đối kháng với người thứ ba. Việc đăng ký thế chấp chỉ là điều kiện phát sinh hiệu lực của giao dịch bảo đảm trong trường hợp luật có quy định (khoản 2 Điều 298 BLDS năm 2015).

- BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định về cơ chế xử lý đồng thời quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý tài sản bảo đảm. Trên thực tế, vì đặc tính tự nhiên vốn có của tài sản nên đất và tài sản gắn liền với đất thường là một thể thống nhất về hiện trạng và tình trạng pháp lý. Do vậy, nếu không có cơ chế xử lý đồng thời trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất hoặc chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất sẽ dẫn đến tình trạng khó khăn trong việc xử lý tài sản bảo đảm, đặc biệt là vấn đề bán (chuyển quyền sở hữu) tài sản thế chấp cho người mua.

Do vậy, để giải quyết “điểm nghẽn” về xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp nói trên, trên cơ sở kế thừa và phát triển quy định của khoản 19 Điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, khoản 1 Điều 325 BLDS năm 2015 đã quy định: “Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Tương tự cách tiếp cận như trên, khoản 1 Điều 326 BLDS năm 2015 quy định: “Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.Đây được xem là giải pháp quan trọng của BLDS năm 2015 trong việc tháo gỡ vướng mắc, khó khăn khi xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và ngược lại.

**đ)Về bảo lưu quyền sở hữu**

Bảo lưu quyền sở hữu được quy định tại Điều 461 BLDS năm 2005 dưới hình thức mua trả chậm, trả dần. Đến BLDS năm 2015, bảo lưu quyền sở hữu trong hợp đồng mua bán (bao gồm cả hợp đồng mua trả chậm, trả dần) được tiếp cận với tư cách là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Quy định này của BLDS năm 2015 là phù hợp với bản chất “bảo đảm thực hiện nghĩa vụ” của biện pháp bảo lưu quyền sở hữu.

Ngoài ra, BLDS năm 2015 cũng đã bổ sung quy định: bảo lưu quyền sở hữu có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký. Quy định này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn trong việc công khai, minh bạch hóa thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản. Bởi lẽ, trong trường hợp bán có bảo lưu quyền sở hữu, tài sản mặc dù do bên mua trực tiếp nắm giữ và sử dụng, khai thác những lợi ích có được cũng như tính năng, công dụng của tài sản, nhưng về mặt pháp lý, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Do vậy, nếu không có cơ chế công khai hóa thông tin thông qua phương thức đăng ký, thì bên thứ ba sẽ không thể biết được tình trạng pháp lý (chủ sở hữu) thực sự của tài sản bán có bảo lưu quyền sở hữu, nên dễ dẫn đến những rủi ro pháp lý cho người thứ ba khi xác lập các giao dịch liên quan đến tài sản này.

**e)Về bảo lãnh**

- BLDS năm 2015 đã bỏ quy định của Điều 369 BLDS năm 2005 quy định về xử lý tài sản của bên bảo lãnh, đồng thời bổ sung quy định về trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh. Theo Điều 342 BLDS năm 2015 quy định về trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh, thì trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó. Nếu bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và BTTH, nếu có.

Quy định này cho thấy, BLDS năm 2015 đã có sự phân biệt rạch ròi giữa biện pháp bảo đảm mang tính chất đối nhân (như bảo lãnh, tín chấp) và biện pháp bảo đảm mang tính chất đối vật (điển hình là biện pháp thế chấp, cầm cố). Theo đó, khác với quy định của BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 không quy định bên nhận bảo lãnh có quyền xử lý tài sản bảo đảm của bên bảo lãnh mà chỉ quy định về quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và BTTH (nếu có). Quy định này là phù hợp với bản chất “đối nhân” của biện pháp bảo lãnh.

- BLDS năm 2015 đã bổ sung quy định các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản (như cầm cố, thế chấp) để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Quy định này được pháp điển hóa trên cơ sở quy định của Điều 44 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Việc bổ sung quy định này là cần thiết nhằm tăng tạo cơ sở pháp lý cho các bên trong việc thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, qua đó, tăng cường trách nhiệm của bên bảo lãnh, cũng như mức độ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh.

- Trong quan hệ bảo lãnh, bên bảo lãnh cam kết cá nhân bằng uy tín sẽ thực hiện thay nghĩa vụ trả nợ cho bên vay và do đó, bên nhận bảo đảm có quyền đối với tất cả các tài sản của bên bảo lãnh.

**f) Về cầm giữ tài sản**

Theo quy định của BLDS năm 2005, cầm giữ tài sản được quy định ở Điều 416 “Phần II. Thực hiện hợp đồng” với ý nghĩa là biện pháp nhằm gây “sức ép” đối với bên có nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ để bên này phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng song vụ. Vì bản chất của biện pháp cầm giữ tài sản là chiếm giữ tài sản để bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ. Do vậy, BLDS năm 2015 đã quy định cầm giữ tài sản với tư cách là một biện pháp bảo đảm được xác lập theo quy định của luật.

Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật, BLDS năm 2015 đã quy định khá chi tiết về biện pháp cầm giữ, như khái niệm cầm giữ (Điều 346), xác lập cầm giữ tài sản (Điều 347), quyền và nghĩa vụ của bên cầm giữ (Điều 348, Điều 349), chấm dứt cầm giữ (Điều 350).

Có thể nói rằng quy định của BLDS năm 2015 là tương đối rõ ràng, tạo điều kiện cho các bên trong quan hệ có nhiều cơ hội để lựa chọn biện pháp bảo đảm phù hợp với giao dịch của mình, thúc đẩy việc phát huy giá trị của tài sản trong nền kinh tế thị trường.

**V. Quy định về Hợp đồng và một số hợp đồng thông dụng**

**A. Hợp đồng**

1. **Khái niệm hợp đồng:**

Điều 385 BLDS năm 2015 quy định: “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự”. So với BLDS cũ thì BLDS năm 2015 đã bỏ cụm từ “dân sự” sau hai từ “hợp đồng”. Quy định mới về khái niệm hợp đồng tại Điều 385 của BLDS năm 2015 là điểm mới quan trọng, đáng chú ý không những về mặt kỹ thuật lập pháp và còn làm tăng tính khả thi, minh bạch trong thực tiễn áp dụng, mở rộng phạm vi điều chỉnh.

**2. Về đề nghị giao kết hợp đồng:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 386 BLDS 2015, đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị). Như vậy, so với quy định trong BLDS 2005, điểm mới trong BLDS 2015 là mở rộng và rõ hơn về bên được đề nghị giao kết hợp đồng. Có thể có nhiều bên nhận được đề nghị trong giao kết hợp đồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn áp dụng ở nước ta hiện nay.

**3. Thông tin giao kết hợp đồng:**

Theo quy định tại Điều 387 BLDS 2015, đối với trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông [báo](https://congly.vn/) cho bên kia biết. Trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác. Bên vi phạm quy định trên mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Đây là điều hoàn toàn mới nhằm quản lý chặt chẽ thông tin trong quá trình giao kết hợp đồng và là cơ sở để giải quyết các tranh chấp phát sinh.

Tại khoản 1 Điều 388 BLDS 2015 có quy định thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau: Do bên đề nghị ấn định. Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Ở đây, BLDS năm 2015 đã bổ sung thêm chế định loại trừ “Trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác”, phù hợp với thực tiễn áp dụng ở nước ta. Quy định như vậy là để tránh mâu thuẫn giữa các đạo luật khác, đồng thời ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành.

**4. Chế định chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng:**

Theo Điều 391 BLDS 2015, việc đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây: Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng; Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận; Hết thời hạn trả lời chấp nhận; Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực; Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời. Như vậy, ở chế định này đã bổ bổ sung thêm trường hợp: Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng. Việc bổ sung quy định này vừa đúng về mặt lý luận và phù hợp với thực tiễn áp dụng.

**5. Chấp nhận về đề nghị giao kết hợp đồng:**

Theo quy định tại Điều 393 BLDS 2015, sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên. Đây là quy định làm rõ hơn trường hợp nào thì im lặng được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng và trường hợp im lặng nào thì không. Với việc bổ sung nội dung này đã hạn chế những tranh chấp phát sinh từ sự im lặng.

**6. Chế định nội dung hợp đồng:**

Theo Điều 398 BLDS 2015, các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây: Đối tượng của hợp đồng; số lượng, chất lượng; giá, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết tranh chấp. Như vậy, trong BLDS mới đã bổ sung thêm quy định: “Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng”. Đây được xem là bổ sung thêm phương thức giải quyết tranh chấp.

Theo Điều 400 BLDS 2015, trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản. Quy định này đã bổ sung thời điểm giao kết hợp đồng bằng hình thức chấp nhận khác. Quy định như vậy sẽ rõ ràng, dễ vận dụng và hạn chế xảy ra tranh chấp từ chế định “sự im lặng” khi giao kết. Đồng thời phù hợp thực tiễn áp dụng với việc bổ sung thêm quy định những hình thức khác được thể hiện trên văn bản.

**7. Hiệu lực của hợp đồng:**

Theo Điều 401 BLDS 2015, hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác. Như vậy, từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật. Quy định này là nhẳm đảm bảo việc thực hiện hợp đồng của các bên, đồng thời rõ ràng hơn trong việc thay đổi nội dung hợp đồng (tức là phải có sự thỏa thuận giữa các bên)

**B. Một số hợp đồng thông dụng**

Để bảo đảm sự ổn định trong quy định của BLDS, tránh chồng chéo, trùng lắp với quy định của các luật khác có liên quan về hợp đồng trong lĩnh vực cụ thể và để bảo đảm sự bao quát, phù hợp hơn với thực tiễn hợp đồng, Bộ luật bên cạnh việc không quy định các hợp đồng liên quan về nhà ở, hợp đồng kinh doanh bảo hiểm thì cũng đã bổ sung hợp đồng về quyền sử dụng đất, hợp đồng hợp tác. Theo đó, Bộ luật ghi nhận 13 loại hợp đồng thông dụng về mua bán tài sản, trao đổi tài sản, tặng cho tài sản, vay tài sản, thuê tài sản, mượn tài sản, về quyền sử dụng đất, hợp tác, dịch vụ, vận chuyển, gia công, gửi giữ và ủy quyền. Trong đó:

- Đối với hợp đồng mua bán tài sản, tài sản bán phải thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán tài sản đó; tài sản được quy định tại BLDS đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán, trừ trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản bán phải phù hợp với các quy định đó.

Trường hợp điều khoản về chất lượng tài sản mua bán không rõ ràng thì xác định theo thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn đã được công bố theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề, nếu không có các tiêu chuẩn trên thì áp dụng tiêu chuẩn thông thường hoặc áp dụng tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng;

- Đối với hợp đồng vay tài sản, thay vì quy định như BLDS 2005 áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố làm lãi suất tham chiếu trong xác định lãi suất trần thì Bộ luật đã quy định mức lãi suất cố định theo hướng, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác; căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định như trên (khoản 1 Điều 468 của BLDS) tại thời điểm trả nợ.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Bộ luật quy định, trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất như trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất (khoản 2 Điều 468 của BLDS) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác; trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: (i) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất như trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất (khoản 2 Điều 468 của BLDS); (ii)Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

- Bộ luật ghi nhận hợp đồng về quyền sử dụng đất là một trong các hợp đồng thông dụng trong giao lưu dân sự, theo đó, hợp đồng này được hiểu là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất. Bộ luật cũng có quy định mang tính nguyên tắc về nội dung, hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng và hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất;

- Bộ luật bổ sung hợp đồng hợp tác là một trong các hợp đồng thông dụng để tạo căn cứ pháp lý điểu chỉnh thống nhất về quan hệ giữa các thành viên tổ hợp tác cũng như về quan hệ giữa các thành viên hợp đồng hợp tác kinh doanh khác, theo đó: hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Trong đó, quy định cụ thể về nội dung của hợp đồng hợp tác, tài sản chung của thành viên hợp tác, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác, rút khỏi, gia nhập hợp đồng hợp tác và chấm dứt hợp đồng hợp tác.

**VI. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**

Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hiểu một cách đơn giản là loại trách nhiệm bồi thường không phát sinh từ quan hệ hợp đồng; người nào có hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền lợi hợp pháp  của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (“BTTH”) ngoài hợp đồng được quy định từ Điều 604 đến Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2005 (“BLDS 2005”). Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, các quy định này đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập nhất định, ví dụ như không cụ thể, rõ ràng; không bao quát hết mọi trường hợp xảy ra; đặc biệt là nhiều quy định không còn phù hợp với thực tiễn và từ đó gây khó khăn nhiều cho công tác xét xử của Tòa án. Chính vì vậy, Bộ luật Dân sự năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017) (“BLDS 2015”) đã có nhiều sự thay đổi cơ bản liên quan đến chế định BTTH ngoài hợp đồng cụ thể như sau:

**1. Về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại (Điều 584 BLDS 2015)**

Căn cứ phát sinh trách nhiệm BTTH là cở sở pháp lý mà dựa vào đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có thể xác định trách nhiệm BTTH có phát sinh trên thực tế hay không. Vấn đề xác định chính xác căn cứ làm phát sinh trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng là vấn đề cực kỳ quan trọng. Về nội dung này, BLDS 2015 đã được chỉnh lý và có nhiều khác biệt so với BLDS 2005, cụ thể:

Một là, so với BLDS 2005, quy định tại Khoản 1 Điều 584 BLDS 2015 có những điểm khác biệt cơ bản như sau:

Thứ nhất, nếu như trong BLDS 2005, yếu tố lỗi (kể cả lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý) được sử dụng như là căn cứ đầu tiên để xác định trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng, thì trong BLDS 2015, căn cứ xác định trách nhiệm BTTH đầu tiên lại là hành vi xâm phạm của  người gây thiệt hại. Theo đó, người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Rõ ràng, BLDS 2015 đã thay đổi quy định theo hướng người bị thiệt hại không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bên gây thiệt hại nữa, họ chỉ cần xác định được hành vi xâm phạm của người gây thiệt hại là đã có thể yêu cầu bồi thường. Trách nhiệm chứng minh lỗi giờ đây sẽ thuộc về người gây thiệt hại trong trường hợp muốn được miễn trách nhiệm BTTH (Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015) hoặc được giảm mức bồi thường (Khoản 2, 4 Điều 586 BLDS 2015). Sự thay đổi này, theo chúng tôi là hợp lý hơn và đã giảm bớt được gánh nặng chứng minh cho người bị thiệt hại.

Thứ hai, khi xác định chủ thể được BTTH, BLDS 2015 đã quy định theo hướng khái quát hơn, không còn chia ra trường hợp cá nhân và pháp nhân hoặc chủ thể khác như BLDS 2005 nữa. Khoản 1 Điều 584 BLDS 2015 chỉ quy định: “Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”. “Người khác” ở đây có thể được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả cá nhân, pháp nhân hoặc chủ thể khác và như vậy đã bao hàm được tất cả các loại chủ thể được BTTH như quy định tại BLDS 2005 trước đây.

Thứ ba, cùng với việc xác định căn cứ làm phát sinh trách nhiệm BTTH, việc xác định chủ thể phải chịu trách nhiệm BTTH cũng là vấn đề hết sức cần thiết. Theo nguyên tắc chung, người nào thực hiện hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người khác thì phải chịu trách nhiệm bồi thường. Điều này về cơ bản giống với quy định của BLDS 2005. Tuy nhiên, BLDS 2015 lại quy định thêm trường hợp ngoại lệ, đó là “trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”. Đây là một quy định rất phù hợp, bởi vì trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng về nguyên tắc là được đặt ra cho chính chủ thể có hành vi gây thiệt hại, nhưng có khi lại là người khác, ví dụ như Điều 586 về Năng lực chịu trách nhiệm BTTH của cá nhân, trong trường hợp này, người gây ra thiệt hại là con nhưng người chịu trách nhiệm bồi thường lại là cha mẹ hay người giám hộ; Điều 598 quy định về BTTH do người thi hành công vụ gây ra, trong trường hợp này, người gây thiệt hại là người thi hành công vụ nhưng người chịu trách nhiệm bồi thường là cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức hay cơ quan tiến hành tố tụng v.v…

Việc BLDS 2015 mở rộng trường hợp làm phát sinh trách nhiệm BTTH do người khác gây ra là nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người bị thiệt hại trong việc đạt được mục đích bồi thường. Điều mà pháp luật về BTTH ngoài hợp đồng luôn tìm cách hướng tới là tìm được một hay nhiều chủ thể có điều kiện thực hiện trách nhiệm BTTH. Càng có nhiều người chịu trách nhiệm BTTH thì người bị thiệt hại càng có cơ hội được bồi thường tốt hơn.

Hai là, BLDS 2015 đã bổ sung thêm căn cứ phát sinh trách nhiệm BTTH là “tài sản gây thiệt hại”. Cụ thể, theo Khoản 3 Điều 584 BLDS 2015, chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tài sản của mình gây ra (Ví dụ Điều 605 quy định về Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra: “Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác...”). Đây là  một sự bổ  sung của BLDS 2015 mà theo chúng tôi đánh giá, phản ánh sát sao thực tế hơn. Bởi lẽ trên thực tế, trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng cũng có thể phát sinh khi có sự kiện tài sản gây ra thiệt hại. BLDS 2015 đã khắc phục được sự thiếu rõ ràng của BLDS 2005 về trách nhiệm BTTH do tài sản gây ra thiệt hại, tạo nên sự thống nhất trong quy định về thực tiễn áp dụng pháp luật, góp phần làm ổn định và lành mạnh hóa các quan hệ pháp luật dân sự. Ngoài ra, tại Khoản 3 Điều 584 cũng đã quy định thêm về những trường hợp loại trừ trách nhiệm BTTH để đảm bảo tính thống nhất trong mọi trường hợp khi tài sản là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

**2. Về nguyên tắc BTTH (Điều 585 BLDS 2015)**

Nguyên tắc BTTH là những tư tưởng chỉ đạo, mang tính định hướng cho các chủ thể phải tuân theo trong quá trình ban hành văn bản pháp luật và áp dụng pháp luật về BTTH ngoài hợp đồng. So với nguyên tắc BTTH được quy định tại Điều 605 BLDS 2005, BLDS 2015 đã có một số thay đổi như sau:

***Một là, nguyên tắc bồi thường toàn bộ***

Một trong những nguyên tắc của việc BTTH là thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ. Trước đây, khi giải thích nguyên tắc BTTH theo Khoản 1 Điều 605 BLDS 2005, có hai quan điểm khác nhau về bồi thường toàn bộ. Quan điểm thứ nhất cho rằng “toàn bộ” ở đây được hiểu là toàn bộ thiệt hại xảy ra trong thực tế. Quan điểm thứ hai lại cho rằng: “toàn bộ” ở đây là toàn bộ những thiệt hại được pháp luật quy định, có nghĩa là nếu một thiệt hại xảy ra trong thực tế nhưng không được pháp luật quy định thì vẫn không được bồi thường;

Lý do của việc có 2 quan điểm như trên là vì BLDS 2005 chỉ đưa ra nguyên tắc phải bồi thường toàn bộ thiệt hại chứ không quy định rõ là loại thiệt hại nào. Để đưa ra một hướng dẫn chung nhằm khắc phục sự giải thích khác nhau như trên về phạm vi thiệt hại được bồi thường, Tòa án tối cao đã theo quan điểm thứ hai, tức là chỉ rõ BTTH là bồi thường những thiệt hại được pháp luật quy định. Cách xử lý của Tòa án tối cao, ở một góc độ nào đó là chưa thuyết phục, ít nhiều đã làm bất lợi cho người bị thiệt hại.

Khoản 1 Điều 585 BLDS 2015 đã khắc phục điều này bằng cách bổ sung thêm từ “thực tế” vào phía sau cụm từ “thiệt hại” để tạo thành nguyên tắc: “Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời....”.

  Mặc dù, tương tự như BLDS 2005, BLDS 2015 cũng không đưa ra định nghĩa về “bồi thường toàn bộ”, nhưng với việc xác định loại thiệt hại được bồi thường là “thiệt hại thực tế”, BLDS 2015 đã xác định rõ ràng hơn loại thiệt hại được bồi thường chứ không quy định chung chung như Khoản 1 Điều 605 BLDS 2005 nữa. Theo chúng tôi, việc quy định rõ loại thiệt hại được bồi thường phải là thiệt hại thực tế sẽ giúp cho Tòa án dễ dàng hơn trong việc xác định thiệt hại để bồi thường, cũng như tránh đi những cách hiểu và cách áp dụng có thể khiến bất lợi cho người bị thiệt hại.

***Hai là, nguyên tắc giảm mức bồi thường***

Khoản 2 Điều 585 BLDS 2015 cũng có một vài điểm khác biệt so với quy định tại Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về chủ thể được giảm mức bồi thường*

Nếu như BLDS 2005 quy định chủ thể được giảm mức bồi thường là “người gây thiệt hại” thì BLDS 2015 đã xác định là “người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại”. Việc thay đổi thuật ngữ “người gây thiệt hại” thành “người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ”, theo chúng tôi, là chính xác và đầy đủ hơn, bởi lẽ như trên đã đề cập, theo BLDS 2015 thì người chịu trách nhiệm BTTH không chỉ có người gây thiệt hại mà còn có thể là chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản có tài sản gây ra thiệt hại hoặc có thể là chủ thể khác như cha, mẹ chịu trách nhiệm BTTH cho con chưa thành niên, pháp nhân BTTH do người của pháp nhân gây ra v.v... Các chủ thể này, về nguyên tắc, cũng cần được áp dụng quy định về giảm mức bồi thường. Do vậy, chúng tôi cho rằng, việc áp dụng nguyên tắc giảm mức bồi thường cho “người chịu trách nhiệm BTTH” là phù hợp hơn vì nó đảm bảo tính thống nhất và chính xác trong việc áp dụng pháp luật, đảm bảo sự công bằng giữa các chủ thể phải chịu trách nhiệm bồi thường thông qua việc xem xét nhằm giảm bớt gánh nặng kinh tế cho tất cả những người chịu trách nhiệm BTTH, qua đó đảm bảo tính khả thi của bản án trên thực tế.

*Thứ hai, về điều kiện để được giảm mức bồi thường*

Nguyên tắc chung của trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng là thiệt hại bao nhiêu bồi thường bấy nhiêu. Tuy nhiên, trong thực tế, có rất nhiều trường hợp thiệt hại xảy ra nằm ngoài mong muốn của bên gây thiệt hại hoặc không thể nào áp dụng triệt để nguyên tắc trên vì người chịu trách nhiệm bồi thường không thể bồi thường toàn bộ thiệt hại. Vì thế, để đảm bảo cho việc bồi thường kịp thời và có hiệu quả, pháp luật cho phép bên chịu trách nhiệm BTTH được giảm mức bồi thường.

Khoản 2 Điều 605 BLDS 2005 quy định người gây thiệt hại phải đáp ứng đủ hai điều kiện sau thì mới được giảm nhẹ trách nhiệm bồi thường: (1) do lỗi vô ý mà gây thiệt hại; và (2) thiệt hại xảy ra quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của người gây thiệt hại.

Đến BLDS 2015, hai điều kiện này đã có sự chỉnh sửa, bổ sung như sau: “Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại không có lỗi hoặc lỗi vô ý”;

Ở điều kiện thứ nhất (điều kiện cần) này, BLDS 2015 đã bỏ đi cụm từ “mà gây thiệt hại” và bổ sung thêm điều kiện người chịu trách nhiệm BTTH “không có lỗi”. Sự sửa đổi này là hợp lý và phù hợp với thực tiễn hơn, bởi lẽ có những trường hợp một người phải chịu trách nhiệm BTTH nhưng thực sự họ không có lỗi, ví dụ như trường hợp chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải BTTH do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, hay trường hợp người phải bồi thường làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại mà không có lỗi, v.v...

Thêm nữa, chúng tôi cũng nghĩ rằng, trước đây khi một người gây thiệt hại do lỗi vô ý, pháp luật đã cho phép giảm mức bồi thường nếu hoàn cảnh kinh tế của họ gặp khó khăn, thì trong trường hợp một người phải chịu trách nhiệm bồi thường do hành vi của người khác hay do tài sản gây ra và họ không có lỗi thì cũng cần  được xem xét giảm  mức bồi thường. Nói cách khác, nếu như trước đây, người gây thiệt hại do lỗi vô ý được “đối xử” tốt hơn so với người gây thiệt hại do lỗi cố ý, thì nay người phải chịu trách nhiệm BTTH không phải do hành vi của họ gây ra và họ cũng không có lỗi thì cũng cần được đối xử tương tự như người gây thiệt hại do lỗi cố ý, như thế mới đảm bảo tính công bằng cho các bên.

Thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Ở điều kiện thứ hai (điều kiện đủ) này, BLDS 2015 đã có quy định khác so với quy định này của BLDS 2005. Cụ thể là, nếu như BLDS 2005 quy định điều kiện thứ hai là khi“thiệt hại ảy ra quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của người gây thiệt hại” thì BLDS 2015 đã bỏ đi cụm từ “trước mắt và lâu dài”. Như vậy, theo BLDS 2015 thì điều kiện thứ hai là “thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế” của người chịu trách nhiệm BTTH. Cách xem xét mức BTTH dựa trên khả năng kinh tế theo quy định ở BLDS 2015, rõ ràng là hợp lý và dễ dàng hơn, bởi lẽ để xác định được thiệt hại đó là có quá lớn hay không ở khoảng thời gian cả “trước mắt” lẫn “lâu dài” thực sự điều khó khăn và khó lòng chính xác.

***Ba là, nguyên tắc về trách nhiệm hạn chế thiệt hại***

Trước đây, mặc dù trách nhiệm hạn chế tổn thất đã được ghi nhận trong một số văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam; tuy nhiên, các quy định này chỉ tồn tại trong chế định hợp đồng hay lĩnh vực bảo hiểm, do vậy không được áp dụng cho quan hệ BTTH ngoài hợp đồng. Hiện nay, BLDS 2015 đã bổ sung nguyên tắc này vào Khoản 5 Điều 585: “Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được  bồi thường nếu thiệt hại  xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình”.

Rõ ràng, có thể đánh giá đây là một bổ sung rất có giá trị. Việc thừa nhận trách nhiệm phải hạn chế thiệt hại này của bên có quyền và lợi ích bị xâm phạm là hợp lý, bởi lẽ, nếu trong khả năng của mình, bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm có thể hạn chế thiệt hại xảy ra cho chính mình nhưng họ không làm, thì về mặt lý họ sẽ không thể yêu cầu bồi thường phần thiệt hại đó. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đánh giá điểm tiến bộ khi đưa quy định này vào BLDS 2015 là góp phần hạn chế bớt thiệt hại và xét ở góc độ kinh tế, điều này sẽ đảm bảo lợi ích cho cả xã hội.

Về năng lực chịu trách nhiệm BTTH của cá nhân (Điều 586 BLDS 2015)

Nhìn chung, quy định về năng lực chịu trách nhiệm BTTH của cá nhân tại Điều 586 BLDS 2015 không có nhiều thay đổi so với Điều 606 BLDS 2005. Chỉ có điểm thay đổi nhỏ, đó là: bổ sung thêm nhóm người “có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi”.

Trong đời sống hàng ngày, ngoài những người do bị khuyết tật thì cũng có những người do có một số hạn chế về nhận thức dẫn tới khả năng nhận thức không đầy đủ, thiếu chính xác, không rõ ràng về hành vi của mình nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự để không thể tiếp cận được các quyền dân sự của mình. Chính vì vậy, BLDS 2015 đã bổ sung thêm nhóm người này. Theo đó, khi “người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” mà gây thiệt hại thì họ cũng sẽ được đối xử giống như trường hợp người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự gây thiệt hại. Quy định này nhằm đảm bảo công bằng cũng như bảo vệ tốt quyền lợi của bên bị thiệt hại.

**3. Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH (Điều 588 BLDS 2015)**

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Theo quy định tại Điều 607 BLDS 2005, “thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH là 02 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm”. Quy định này không hợp lý, không phù hợp với thực tiễn, không bảo vệ được quyền, lợi ích của bên có thiện chí, ngay tình trong quan hệ dân sự cũng như không đảm bảo lẽ công bằng trong giải quyết vụ việc dân sự. Bởi lẽ, trên thực tế, việc xác định thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, chủ thể khác bị xâm phạm là rất khó khăn, có hành vi gây thiệt hại xảy ra một thời điểm nhưng thiệt hại lại không xảy ra ngay hoặc chưa xác định được ngay thiệt hại. Thậm chí trong một số trường hợp đặc biệt từ khi có những hành vi xâm phạm đến lúc phát sinh ra thiệt hại thực tế là những hậu quả hết sức nặng nề của hành vi xâm phạm không phải hai năm mới thể hiện hết ra được bên ngoài như các vụ việc liên quan đến lĩnh vực môi trường, lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v.

BLDS 2015 đã quy định về vấn đề này khác hẳn. Theo quy định của Điều 588 BLDS 2015: “Thời hiệu khởi kiện yêu cầu Bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.” Như vậy, thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH ở BLDS 2015 được kéo dài hơn 01 năm so với BLDS 2005, và thời điểm được dùng để tính thời hiệu này sẽ được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Có thể thấy, mốc thời gian để tính thời hiệu khởi kiện được xác định “biết hoặc phải biết” hợp lý hơn cũng như bảo vệ tốt hơn quyền lợi cho bên bị thiệt hại so với quy định của BLDS 2005. Quy định này cũng phù hợp với Bộ luật Dân sự các nước khi họ cũng thường quy định thời điểm này tính từ ngày bên có quyền biết hoặc phải biết có sự vi phạm nghĩa vụ.

 **TÌNH HUỐNG VÀ MỘT SỐ MẪU HỢP ĐỔNG**

**THÔNG DỤNG CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ**

**Tình huống 1.** A ký hợp đồng với B mua gỗ sà cừ để xây dựng nhà. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, A đã thanh toán trước cho B 1/4 giá trị hợp đồng, số còn lại sẽ được giao khi A nhận gỗ. Tuy nhiên, khi nhận gỗ, A phát hiện B giao gỗ không đúng loại gỗ thỏa thuận trong hợp đồng nên yêu cầu B trả lại số tiền đã tạm ứng. B không đồng ý trả lại tiền nên hai bên xảy ra tranh chấp.

**Trả lời:**

Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.

Nhận thấy, A và B đã có thỏa thuận vềhợp đồng mua bán tài sản, đây là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán.

Trong trường hợp này, A đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng B không thực hiện đúng nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể là giao gỗ không đúng chủng loại. Căn cứ theo quy định tại Ðiều 439 Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại thì trường hợp vật được giao không đúng chủng loại, bên mua có một trong các quyền sau đây:

- Nhận và thanh toán theo giá do các bên thoả thuận;

- Yêu cầu giao tài sản đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại;

- Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu việc giao không đúng chủng loại làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.

Trường hợp tài sản gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thỏa thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến loại tài sản đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Việc yêu cầu B trả lại số tiền mà A đã thanh toán có thể được thực hiện theo các phương thức sau:

- Hai bên tự thương lượng, hoặc nhờ bên thứ ba hòa giải: Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

- Khởi kiện ra Tòa án nhân dân để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**Tình huống 2.** Bà V và bà H là bạn hàng cùng buôn bán. Do có nhu cầu cần vốn kinh doanh, đầu năm 2015 bà V cho bà H vay nợ 200 triệu, lãi suất 7%/năm. Bà V và bà H ký Giấy vay nợ và thoả thuận với nhau khi nào bà V cần lấy lại tiền, thì bà H sẽ trả lại.

Vừa qua, do cần tiền để cho con mua nhà mới nên bà V đến đòi nợ bà H. Vì quá bất ngờ, hơn nữa số tiền lại khá lớn nên bà H yêu cầu bà V cho bà thời gian ít nhất là nửa tháng để bà thu xếp. Bà H không đồng ý con trai bà đã đặt cọc tiền mua nhà và trong 5 ngày phải trả hết tiền.

Hỏi: Việc đòi nợ của bà V trong trường hợp này có thể thực hiện được hay không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 thì hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Nhận thấy, việc bà H vay tiền của bà V là một hợp đồng vay tài sản có lãi. Do đó, theo quy định tại Điều 463 BLDS 2015, thì khi đến hạn trả, bà H (bên vay) phải hoàn trả số tiền 200 triệu đồng và số tiền lãi vay tính thời điểm trả nợ.

Việc vay tiền giữa bà V và bà H được thực hiện dưới hình thức Giấy vay nợ là phù hợp với quy định của pháp luật dân sự là hợp đồng vay tài sản có thể được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản.

Mặt khác, hợp đồng cho vay giữa bà V và bà H là hợp đồng vay không kỳ hạn, vì trong nội dung giấy vay nợ hai bà không xác định cụ thể thời hạn trả nợ. Do vậy, theo khoản 2 Điều 469 BLDS 2015, bà V (bên cho vay) có quyền đòi lại tài sản và bà H (bên vay) cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý.

**Tình huống 3.** Anh A và anh B ký Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại phường X, quận Y, thành phố Z. Xin hỏi địa điểm thực hiện nghĩa vụ giao, nhận bất động sản ở đâu ? Từ mối quan hệ mua bán đó thì A và B cùng ký Hợp đồng vay tiền, theo đó A vay của B số tiền 200 triệu với điều kiện sau 02 tháng A phải trả đủ cho B số tiền gốc và lãi trong thời hạn cho vay. Hỏi sau 1,5 tháng anh A có thể trả tiền cho B ngay được không? Và phải trả bao nhiêu tiền?

 **Trả lời:**

 **-** Theo quy định tại Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì:

 Địa điểm thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận.

 Trường hợp không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau:

 + Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;

 + Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản. Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

 Như vậy, trong trường hợp này, nếu anh A và B không có thỏa thuận về địa điểm thực hiện nghĩa vụ giao, nhận bất động sản trong Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ là nơi có bất động sản - tại phường X, quận Y, thành phố Z.

 - Theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật dân sự 2015 thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

 Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.

 Như vậy, trong trường hợp này, A hoàn toàn có thể trả tiền cho B trước thời hạn số tiền gốc 200 triệu và số tiền lãi theo thỏa thuận tại HĐ và nếu được B chấp nhận nhận số tiền đó thì nghĩa vụ trả tiền của A được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

**Tình huống 4.** Hôm 14/01 vừa qua em A chở theo bạn đi mua đồ về, lúc về xe em A có gặp 1 xe bồn chạy cùng chiều vì vội về nhà nên em A điều khiển xe chạy lấn tuyến vượt qua xe bồn, thì cùng lúc đó chiều ngược lại có 1 xe máy rồi sau đó có thêm 1 chiếc xe máy chạy tốc độ nhanh vượt lên xe máy chạy chiều ngược lại với  em A và quẹt với xe em A làm em A với bạn ngã xuốn đường, em A bị gãy song mũi, còn bạn em A bị xe bồn cáng qua đầu tử vong tại chổ, sau khi xe máy va quẹt thì xe thi chạy mất, chỉ có xe bồn dừng lại, ''em A có đầy đủ giấy tờ xe''. Sau tai nạn bên xe bồn chịu toàn bộ tang lễ. Bên gia đinh bạn em A không đòi hỏi, cũng không kiện cáo,

 Hỏi: Vậy về phần em A điểu khiển phương tiện chạy lấn tuyến gây tại nạn chết người như vậy thì em A sẽ bị chịu phạt thế nào và có phải bồi thường gì không ?

 **Trả lời**

 **- Trách nhiệm hình sự về tội vi phạm quy định điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.**

 Trong trường hợp của bạn sẽ phải dựa vào kết luận của cơ quan điều tra để tìm ra nguyên nhân trực tiếp dẫn tới tai nạn và lỗi của các bên để xác định trách nhiệm của những bên liên quan.  Theo đó, vào thời điểm xảy ra tai nạn một phần lỗi do bạn điều khiển phương chạy lấn tuyến, vượt làn đường của mình dẫn tới vụ va chạm với người điều khiển xe máy chạy tốc độ nhanh (chưa cung cấp rõ vượt tốc độ mà pháp luật cho phép hay không) làm cho một người chết, nên trong trường hợp này bạn có thể sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội danh này theo quy định tại Khoản 1 Điều 2002 của Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009. Cụ thể:

 **Điều 202.** [Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ](https://luatminhgia.com.vn/kien-thuc-hinh-su/tu-van-ve-toi-vi-pham-quy-dinh-ve-dieu-khien-phuong-tien-giao-thong-duong-bo.aspx)

  1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

  a) Không có giấy phép hoặc bằng lái xe theo quy định;

 b) Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng các chất kích thích mạnh khác mà pháp luật cấm sử dụng;

 c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

 d) Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

 đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

 3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

 4. Vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

 Ngoài ra, bạn sẽ phải có trách nhiệm trong việc bồi thường thiệt hại cho gia đình người bị hại. Tuy nhiên, mức độ và nghĩa vụ bồi thường sẽ được dựa trên căn cứ lỗi - tức nếu kết luận lỗi hôn hợp (cả bạn, người điều khiển phương tiện xe máy..) thì bạn chỉ có trách nhiệm bồi thường tương ứng với mức độ lỗi mình gây ra. Trường hợp, lỗi hoàn toàn được xác định do bạn thì trách nhiệm bồi thường sẽ được căn cứ áp dụng theo Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

 Điều 587. [Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-dan-su/boi-thuong-thiet-hai-do-nhieu-nguoi-cung-gay-ra.aspx)

 Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

 Điều 591. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

  1. [Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-dan-su/ve-boi-thuong-thiet-hai-do-tinh-mang-bi-xam-pham.aspx) bao gồm:

 a) Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật này;

  b) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;

 c) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng;

 d) Thiệt hại khác do luật quy định.

 2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

**Tình huống 5.** Vợ chồng ông L, bà C thỏa thuận với ông K về việc cho ông K thuê căn nhà hợp pháp của mình. Hai bên ký kết hợp đồng thuê nhà. Giá thuê là 20.000.000 đồng/1 tháng, trả tiền 6 tháng/1 lần, thời hạn thuê 5 năm kể từ thời điểm ông L, bà C giao nhà cho ông K. Trong năm đầu tiên thuê nhà, ông K thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng. Nhưng đã hơn 5 tháng nay, kể từ ngày đến hạn trả tiền kỳ thứ ba theo thỏa thuận, ông K không trả tiền nhà, ông L, bà C đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông K vẫn trây ì không trả.

Ông L, bà C yêu cầu ông K trả lại nhà cho thuê trước thời hạn. Ông L, bà C có quyền làm như vậy không?

**Trả lời:**

a) Tính pháp lý hợp đồng thuê nhà giữa ông L, bà C và ông K

Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê.

Theo quy định tại đoạn 2 Điều 472 BLDS 2015, hợp đồng thuê nhà ở được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khoản 2 Điều 122 Luật nhà ở năm 2014 quy định:

Đối với trường hợp cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở thì không bắt buộc phải công chứng, chứng thực HĐ, trừ trường hợp các bên có nhu cầu.

Đối với các giao dịch quy định tại khoản này thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối chiếu quy định của pháp luật, hợp đồng thuê nhà giữa vợ chồng ông L, bà C và ông K phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng; trường hợp các bên không thỏa thuận thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm ký kết hợp đồng.

b) Về việc ông L, bà C lấy lại nhà khi chưa hết thời hạn cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 132 Luật nhà ở năm 2014, bên cho thuê nhà ở có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà và thu hồi nhà ở đang cho thuê khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Bên cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà ở xã hội cho thuê không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng, không đúng điều kiện theo quy định của Luật nhà ở;

- Bên thuê không trả tiền thuê nhà ở theo thỏa thuận từ 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

- Bên thuê sử dụng nhà ở không đúng mục đích như đã thỏa thuận trong hợp đồng;

- Bên thuê tự ý đục phá, cơi nới, cải tạo, phá dỡ nhà ở đang thuê;

- Bên thuê chuyển đổi, cho mượn, cho thuê lại nhà ở đang thuê mà không có sự đồng ý của bên cho thuê;

- Bên thuê làm mất trật tự, vệ sinh môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt của những người xung quanh đã được bên cho thuê nhà ở hoặc tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc lập biên bản đến lần thứ ba mà vẫn không khắc phục;

- Thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 129 của Luật nhà ở.

Theo tình huống đã cho ông K đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê nhà là hơn 5 tháng.

Vì vậy, dù hợp đồng thuê nhà còn thời hạn nhưng ông K vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê nhà hơn 5 tháng nên ông L, bà C được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 132 Luật nhà ở năm 2014, ông L, bà C chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở phải thông báo cho ông K trước ít nhất 30 ngày, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; nếu vi phạm quy định này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Tình huống 6.** Tôi được thừa kế theo di chúc của mẹ tôi 250 m2 đất vườn. Tuy nhiên, do hiện tại tôi đang sống và làm việc trên thành phố nên chưa có nhu cầu sử dụng diện tích đất này, đợi đến khi nào nghỉ hưu sẽ về đây sinh sống. Vừa qua, cháu họ tôi sống ở bên cạnh khu đất có đề nghị tôi cho thuê mảnh vườn để canh tác trồng cây ăn quả. Số tiền thuê mỗi năm là 10 triệu đồng. Thấy để đất không cũng lãng phí, tôi đồng ý cho thuê song số tiền thuê ít, người thuê lại là cháu họ mình nên băn khoăn không biết có nên làm hợp đồng cho thuê để ràng buộc trách nhiệm của các bên không. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất?

**Trả lời:**

Tại điểm b khoản 3 Điều 167 Luật đất đai 2013 quy định, hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản đượccông chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên.

Theo Điều 500 Bộ luật dân sự 2015 thì hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất.

Cũng theo quy định tại Điều 501 và Điều 502 Bộ luật dân sự 2915, nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất không được trái với quy định về mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Căn cứ vào các quy định trên của các bên, dù người thuê đất là cháu họ anh/chị hay số tiền thuê đất ít thì anh/chị cũng nên làm hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất, có thể công chứng hoặc chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã sở tại, để ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên trong quá trình thuê đất.

**Tình huống 7.** A và B ở hai địa bàn khác nhau cùng đến Hậu Giang thuê nhà trọ của C. A đề nghị C cho mình thuê nhà với giá rẻ vì A là người dân tộc thiểu số của một huyện nghèo tỉnh Hậu Giang nên xin được ưu tiên. C không đồng ý và cho B thuê với giá cao hơn của A. Xin hỏi, C quyết định như vậy có vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự không?

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự bao gồm:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

- Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

- Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Đối chiếu với các quy định trên thì bình đẳng là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Theo đó, trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng với nhau. Vì vậy, quyết định của C là đúng pháp luật, không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

**Tình huống 8.** Tôi và gia đình bác đã đồng ý giải quyết nội bộ với nhau và không cần tới sự can thiệp của công an, nhưng do tâm lý hoàng sợ và rối loạn mà tôi đã ký vào biên bản mà anh con trai đã tự ý lập ra và rồi tự ý mang xe tôi về nhà anh  ta. Sau vụ việc này tôi đã đến gia đình nạn nhân để giải quyết về vấn đề bồi thường cho gia đình nạn nhân, gia đình chúng tôi đồng ý chi trả cho tất cả những chi phí  tổn thất về sức khỏe cũng như về tinh thần và có yêu cầu gia đình đưa trả cho tôi chiếc xe máy để tôi có phương tiện đi làm, nhưng gia đình nạn nhân yêu cầu đòi tôi phải đưa giấy đăng ký xe thì họ mới đưa cho tôi xe máy, mục đích của họ làm gì thì tôi chưa biết

 Vậy tôi muốn hỏi luật sư việc gia đình họ tự ý giữ xe của tôi có vi phạm pháp luật không và tôi phải làm thế nào để lấy lại phương tiện của mình?

 **Trả lời:**

 Theo thông tin cung cấp thì trong quá trình điều khiển phương tiện tham gia giao thông thì bạn có va chạm với đối tượng là bác trai 71 tuổi dẫn tới hậu bác này bị gãy đốt cổ tay, xe đạp bị hỏng bánh sau. Do đó, về nguyên tắc bạn sẽ phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Cụ thể, Bộ luật dân sự năm 2015 xác định:

 Điều 584. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

 1. Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác…

 Điều 585. [Nguyên tắc bồi thường thiệt hại](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-dan-su/nguyen-tac-boi-thuong-thiet-hai-trong-phap-luat-dan-su.aspx)

 1. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

 2. Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình….

 Và mức bồi thường thiệt hại được áp dụng giải quyết như sau:

 **Điều 589. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm**

  [Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-dan-su/tu-van-boi-thuong-thiet-hai-do-suc-khoe%2C-tinh-mang-bi-xam-pham-.aspx) bao gồm:

 1. Tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng.

 2. Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút.

 3. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

 4. Thiệt hại khác do luật quy định.

  Điều 590. [Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm](https://luatminhgia.com.vn/hoi-dap-dan-su/muc-boi-thuong-thiet-hai-do-suc-khoe-bi-xam-pham.aspx)

 1. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm:

 a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

 b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

 c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;

 d) Thiệt hại khác do luật quy định.

 2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khỏe của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

 - Liên quan tới việc chiếm giữ phương tiện gây tai nạn: Theo quy định tại Điều 38 [Luật giao thông đường bộ năm 2008](https://luatminhgia.com.vn/luat/luat-giao-thong-duong-bo-so-23-2008-qh12.aspx) thì vào thời điểm xảy ra tai nạn những người có liên quan trực tiếp và người điều khiển phương phải dừng phương tiện và giữ nguyên hiện trường, người có mặt tại đó sẽ phải có trách nhiệm " Báo tin ngay cho cơ quan công an, y tế hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất...và khi nhận được tin báo thì cơ quan chức năng có trách nhiệm cử người xuống điều tra, phối hợp với cơ quan chức năng để giải quyết.

 Theo đó, những tài sản, phương tiện liên quan tới vụ việc sẽ do cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc ra quyết định tạm giữ để điều tra, xác minh. **Do vậy, người nhà bị hại không có quyền chiếm giữ tài sản của bạn vì bất cứ mục đích nào, nên việc họ đang giữ tài sản của mình là trái với quy định pháp luật và để đảm bảo quyền lợi của mình thì bạn có quyền làm đơn trình báo gửi cơ quan công an để giải quyết, buộc gia đình bị hại phải trao trả lại tài sản là xe -phương tiện đi lại cho mình.**

**Tình huống 9.** Việc xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự trước hết là dựa vào sự tự giác của các bên, song trên thực tế, không phải bất cứ ai khi tham gia giao dịch dân sự đều có thiện chí trong việc thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình. Vậy để khắc phục tình trạng trên cũng như tạo cho người có quyền trong các quan hệ nghĩa vụ có được thế chủ động trong thực tế hưởng quyền dân sự, pháp luật quy định có những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào ? Pháp luật quy định như thế nào về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm ? Pháp luật quy định như thế nào về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai?

**Trả lời:**

Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là biện pháp pháp lý do các bên thoả thuận hoặc do pháp luật quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện hoặc để bảo đảm cho việc giao kết và thực hiện nghĩa vụ.

Theo quy định tại Điều 292 Bộ luật dân sự 2015 thì có 09 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, bao gồm:

- Cầm cố tài sản: Là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

- Thế chấp tài sản: Là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

- Đặt cọc: Là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.

- Ký cược: Là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.

- Ký quỹ: Là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá vào tài khoản phong tỏa tại một tổ chức tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ.

- Bảo lưu quyền sở hữu: Là việc bên bán trong hợp đồng mua bán bảo lưu quyền sở hữu tài sản của mình cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.

- Bảo lãnh: Là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

- Tín chấp:Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

- Cầm giữ tài sản: Là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

-Quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự 2015; cụ thể như sau:

Nghĩa vụ có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.

Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.

Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Quy định tại Điều 294 BLDS 2015, cụ thể pháp luật quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai như sau:

Trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, các bên có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó.

**Tình huống 10.** Chị M trong lúc nấu cơm, do sơ ý khi lên nhà nghe điện thoại đã để lửa bén vào đống củi để trong bếp. Do thời tiết hanh khô, lửa bén to nhanh chóng nên chị hoảng sợ và hô hoán kêu cứu. Vừa may, anh D đi ngang qua thấy vậy liền vơ vội cái chăn thuộc loại đắt tiền của nhà bà M phơi gần đó, nhúng nước chụp lên đống củi đang cháy. Đám cháy được dập tắt nhưng cái chăn cũng bị hỏng, không dùng được nữa. Vậy bà H có quyền yêu cầu anh D bồi thường cho mình vì cái chăn bị hỏng không?

**Trả lời:**

Về nguyên tắc, chủ sở hữu tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi gây thiệt hại đến tài sản của mình bồi thường thiệt hại.

Tuy nhiên, Điều 171 BLDS 2015 quy định, trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đóđể ngăn chặn, làm giảm mối nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản bị thiệt hại trong tình thế cấp thiết được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 595 của Bộ luật dân sự.

 Theo quy định tại Điều 595 BLDS 2015, trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại.

 Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên, thì vụ cháy xảy ra là tình thế cấp thiết. Khi đó, anh D cần phải hành động nhanh để ngăn chặn nguy cơ cháy lớn lan sang các nhà xung quanh. Bà H - chủ sở hữu tài sản - có trách nhiệm tuân theo các quy định về nghĩa vụ của chủ sở hữu trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết. Do đó, anh D không phải bồi thường thiệt hại cho bà H. Chị M là người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại cho bà H, nên chị M phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà H theo quy định tại Điều 586 BLDS 2015.

Cụ thể khoản 1 Điều 586 Bộ luật dân sự 2015 quy định,người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

**MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN**

Số: … /2020/HĐMBTS

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại …, chúng tôi gồm có:

**Bên bán tài sản (Sau đây gọi tắt là bên A):**

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên bán hoặc bên mua tài sản là cá nhân thì được ghi như sau):*

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên mua tài sản (Sau đây gọi tắt là bên B):**

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thỏa thuận và đồng ý ký kết hợp đồng mua bán tài sản với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

1. Tài sản mua bán: …

2. Chủng loại tài sản mua bán: …

3. Số lượng tài sản mua bán: …

4. Chất lượng của tài sản mua bán: …

**Điều 2. Giá và phương thức thanh toán**

1. Giá mua bán tài sản nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

2. Phương thức thanh toán: …

*(Bên A và bên B có thể thoả thuận phương thức thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc bằng phương thức thanh toán khác).*

3. Thời hạn thanh toán:

Đợt 1: Bên B thanh toán tiền mua tài sản cho bên A trước ngày …/ …/ … với số tiền là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

Đợt 2: Bên B thanh toán tiền mua tài sản cho bên A trước ngày …/ …/ … với số tiền là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

Dợt 3: …

**Điều 3. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng mua bán**

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán:

Hợp đồng này được thực hiện kể từ ngày bên A và bên B ký kết và chấm dứt khi bên A hoàn thành các nghĩa vụ về tài sản cho bên B, đồng thời bên B hoàn thành các nghĩa vụ về thanh toán cho bên A theo quy định tại hợp đồng này.

Thời hạn bên A giao tài sản cho bên B là: … ngày, kể từ ngày …/ …/ …

Thời hạn bên B thanh toán Đợt … cho bên A là: … ngày, kể từ ngày …/ …/ …

*(Hoặc bên A có thể thoả thuận với bên B về việc thanh toán tại thời điểm nhận tài sản hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản (nếu có)).*

2. Địa điểm giao nhận tài sản:

Bên A giao tài sản cho bên B và bên B nhận tài sản cho bên A tại: …

3. Phương thức giao nhận tài sản:

Tài sản mua bán được bên A giao cho bên B nhận một lần hoặc … lần và trực tiếp.

*(Hoặc tài sản sẽ được giao nhận theo một phương thức cụ thể khác do bên A và bên B thỏa thuận trong hợp đồng)*

**Điều 4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên**

1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên A:

- Giao tài sản theo quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, kèm theo giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có) cho bên B theo quy định tại Điều 3 hợp đồng này.

- Thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản cho bên B theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Cung cấp thông tin cần thiết về tài sản và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó cho bên B;

- Bảo hành đối với tài sản mua bán trong thời hạn bảo hành là … tháng, kể từ ngày bên B nhận được tài sản;

- Sửa chữa tài sản và bảo đảm tài sản có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết với bên B.

- Các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên B:

- Thanh toán tiền mua tài sản cho bên A theo đúng quy định tại Điều 3 hợp đồng này;

- Thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật, thuộc trách nhiệm của bên B theo quy định tại hợp đồng này;

- Yêu cầu bên A sửa chữa tài sản không phải trả tiền đối với tài sản có khuyết tật hoặc trả lại tài sản và lấy lại tiền trong thời hạn bảo hành;

- Các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 5. Cam đoan của các bên**

1. Bên A cam đoan:

- Thông tin về tài sản đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

- Tài sản thuộc trường hợp được bán tài sản theo quy định của pháp luật;

- Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản không có tranh chấp; Tài sản không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về bên B đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có);

- Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

**Điều 6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng**

1. Tiền lãi do chậm thanh toán: Trường hợp bên B không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Bồi thường thiệt hại: Bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho bên bị vi phạm (nếu có).

3. Phạt vi phạm hợp đồng: Bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền bằng 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm cho bên bị vi phạm.

**Điều 7. Chi phí khác**

*Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do bên A và bên B tự thỏa thuận và ghi cụ thể vào hợp đồng.*

**Điều 8. Phương thức giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì bên A và bên B tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp bên A và bên B không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Các thoả thuận khác**

Hợp đồng này được mặc nhiên chấm dứt và thanh lý khi bên A hoàn thành các nghĩa vụ về tài sản cho bên B, đồng thời bên B hoàn thành các nghĩa vụ về thanh toán cho bên A theo quy định tại hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN**

**Số: … /2020/HĐTCTS**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại …, chúng tôi gồm có:

**Bên tặng cho tài sản** (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên tặng cho hoặc bên được tặng cho tài sản là cá nhân thì được ghi như sau):*

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên được tặng cho tài sản** (sau đây gọi tắt là bên B):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thỏa thuận và đồng ý ký kết HĐ tặng cho tài sản với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

1. Tài sản tặng cho của bên A:

Tên tài sản: …

Chủng loại tài sản: …

Số lượng tài sản: …

Chất lượng tài sản: …

2. Tài sản tặng cho thuộc quyền sở hữu của bên A theo giấy … *(ghi giấy tờ và các thông tin liên quan chứng minh quyền sở hữu tài sản của bên A).*

3. Giá trị của tài sản tặng cho là: … đồng (Bằng chữ: …).

**Điều 2. Giao và chuyển quyền quyền sở hữu tài sản tặng cho**

1. Bên A có nghĩa vụ giao tài sản tặng cho nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và giấy tờ về quyền sở hữu tài sản cho bên B vào ngày …/ …/ …

2. Bên B có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản tặng cho tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pl.

**Điều 3. Trách nhiệm nộp tiền thuế, phí và lệ phí**

Tiền thuế, phí và lệ phí liên quan đến việc tặng cho tài sản theo hợp đồng này do bên B chịu trách nhiệm nộp tại cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Chi phí khác**

Chi phí vận chuyển tài sản tặng cho và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản tặng cho do bên B chịu trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 5. Cam đoan của các bên**

1. Bên A cam đoan:

- Thông tin về nhân thân, tài sản tặng cho ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

- Tài sản thuộc trường hợp được tặng cho tài sản theo quy định của pháp luật;

- Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản tặng cho không có tranh chấp; Tài sản tặng cho không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân ghi trong HĐ này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản tặng cho, cũng như các khuyết tật của tài sản tặng cho tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có);

- Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

**Điều 6. Phương thức giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì bên A và bên B tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp bên A và bên B không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Các thoả thuận khác**

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này. Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN**

**Số: … /2020/HĐVTS/VPLSĐMS**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại ... chúng tôi gồm có:

**Bên cho vay tài sản** (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên cho vay tài sản hoặc bên vay tài sản là cá nhân thì được ghi như sau):*

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên vay tài sản** (sau đây gọi tắt là bên B):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thỏa thuận và đồng ý ký kết hợp đồng vay tài sản với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

Tài sản vay: …

Chủng loại tài sản: …

Số lượng tài sản: …

Chất lượng: …

**Điều 2. Kỳ hạn**

Kỳ hạn vay tài sản theo hợp đồng này là ..tháng, kể từ ngày …/ …/ …

**Điều 3. Lãi suất**

Thời điểm tính lãi suất, kể từ ngày …/ …/ …

Mức lãi suất là: … %/ …

*(Thời điểm và mức lãi suất vay tài sản do bên A và bên B thỏa thuận và ghi cụ thể vào hợp đồng. Lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác).*

**Điều 4. Mục đích sử dụng tài sản vay**

Tài sản vay được sử dụng cho mục đích …

**Điều 5. Thời hạn, địa điểm và phương thức giao tài sản vay**

Thời hạn bên A giao tài sản vay cho bên B là: ...ngày, kể từ ngày…/ …/ …

Địa điểm bên A giao tài sản vay cho bên B tại: …

Phương thức giao tài sản vay: Bên A giao tài sản vay cho bên B nhận một lần hoặc … lần và trực tiếp.

**Điều 6. Thời hạn, địa điểm và phương thức trả tài sản vay**

Thời hạn bên B trả tài sản vay cho bên A là: … ngày, kể từ ngày …/ …/ …

Địa điểm bên B trả tài sản vay cho bên A tại: …

Phương thức trả tài sản vay: Bên B trả tài sản vay cho bên A nhận một lần hoặc… lần và trực tiếp.

**Điều 7. Quyền sở hữu đối với tài sản vay**

Bên B trở thành chủ sở hữu tài sản vay, kể từ thời điểm được bên A giao tài sản vay.

**Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của các bên**

1. Quyền, nghĩa vụ của bên A:

Giao tài sản cho bên B đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng theo đúng thời hạn, địa điểm và phương thức đã thỏa thuận tại hợp đồng này.

Cung cấp thông tin cần thiết cho bên B biết rõ về tình trạng, cũng như các khuyết tật của tài sản cho vay (nếu có), khi giao tài sản cho bên B.

Kiểm tra việc sử dụng tài sản vay của bên B và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn nếu đã nhắc nhở mà bên B vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.

Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Quyền, nghĩa vụ của bên B:

Trả tài sản vay cho bên A đầy đủ, đúng chủng loại, chất lượng, số lượng theo đúng thời hạn, địa điểm và phương thức đã thỏa thuận tại hợp đồng này.

Trả lãi suất vay tài sản cho bên A theo đúng thoả thuận trong hợp đồng này.

Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 9. Chi phí khác**

Lệ phí công chứng, chứng thực hợp đồng này do bên … chịu trách nhiệm thực hiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật. Chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo vệ tài sản, … do bên … chịu trách nhiệm thực hiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật *(Bên A và bên B tự thỏa thuận và ghi cụ thể vào hợp đồng)*.

**Điều 10. Phương thức giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì bên A và bên B tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp bên A và bên B không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Cam đoan của các bên**

1. Bên A cam đoan:

Thông tin về nhân thân, tài sản cho vay ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

Tài sản cho vay thuộc trường hợp được cho vay theo quy định của pháp luật;

Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản cho vay không có tranh chấp; Tài sản cho vay không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản vay tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có);

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

**Điều 12. Các thoả thuận khác**

Hai bên đồng ý đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN**

**Số: … /2020/HĐTTS/VPLSĐMS**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại ... chúng tôi gồm có:

**Bên cho thuê tài sản** (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên cho thuê tài sản hoặc bên thuê tài sản là cá nhân thì được ghi như sau):*

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên thuê tài sản** (sau đây gọi tắt là bên B):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thỏa thuận và đồng ý ký kết hợp đồng thuê tài sản với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

Tài sản thuê: …

Chủng loại tài sản: …

Số lượng tài sản: …

Chất lượng tài sản: …

Tình trạng tài sản: …

**Điều 2. Thời hạn thuê**

Thời hạn thuê tài sản tại Điều 1 hợp đồng này là … tháng, kể từ ngày …/ …/ …

**Điều 3. Mục đích sử dụng tài sản thuê**

Tài sản thuê tại Điều 1 hợp đồng này được sử dụng cho mục đích …

**Điều 4. Giá thuê và phương thức thanh toán**

1. Giá thuê tài sản tại Điều 1 của hợp đồng này là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

2. Phương thức thanh toán: …

*(Bên A và bên B có thể thoả thuận phương thức thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng hoặc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc bằng phương thức thanh toán khác).*

3. Thời hạn thanh toán:

Đợt 1: Bên B thanh toán tiền thuê tài sản cho bên A trước ngày …/ …/ … với số tiền là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

Đợt 2: Bên B thanh toán tiền mua tài sản cho bên A trước ngày …/ …/ … với số tiền là: … đồng (Bằng chữ: … đồng).

 *(Bên A và bên B có thể thoả thuận về thời hạn thanh toán và ghi cụ thể vào hợp đồng này).*

**Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của các bên**

1. Quyền, nghĩa vụ của bên A:

Giao tài sản cho bên B đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng, thời điểm, địa điểm như đã thỏa thuận tại hợp đồng này và cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.

Bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thỏa thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê.

Bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo thoả thuận với bên A, bên B phải tự sửa chữa.

Bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định trong thời hạn thuê tài sản cho bên B.

Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Bên B không trả tiền thuê tài sản trong thời hạn là … tháng; Bên B sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng.

Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Quyền, nghĩa vụ của bên B:

Cho thuê lại tài sản thuê tại Điều 1 hợp đồng này, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản.

Yêu cầu bên A sửa chữa, giảm giá cho thuê tài sản hoặc đổi tài sản khác, nếu tài sản cho thuê không đúng chất lượng như thỏa thuận tại Điều 1 tại hợp đồng này.

Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Tài sản cho thuê có khuyết tật mà bên B không biết; Tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được; Có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên B không được sử dụng tài sản ổn định.

Tự sửa chữa tài sản thuê với chi phí hợp lý, trong trường hợp bên A đã được thông báo trước … ngày mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời và có quyền yêu cầu bên A thanh toán chi phí sửa chữa.

Tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên A đồng ý bằng văn bản và có quyền yêu cầu bên A thanh toán chi phí hợp lý.

Bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ như đã thoả thuận với bên A; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường cho bên A.

Sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận.

Trả đủ tiền thuê tài sản cho bên A đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

Trả lại tài sản thuê cho bên A trong tình trạng như đã thoả thuận trong hợp đồng này, trừ hao mòn tự nhiên đối với tài sản thuê. Chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả cho bên A.

Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

**Điều 6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng**

Bồi thường thiệt hại: Bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho bên bị vi phạm (nếu có).

**Điều 7. Chi phí khác**

Lệ phí công chứng, chứng thực hợp đồng này do bên … chịu trách nhiệm thực hiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

Chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo vệ tài sản, … do bên … chịu trách nhiệm thực hiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật *(Bên A và bên B thỏa thuận và ghi cụ thể vào hợp đồng này)*.

**Điều 8. Phương thức giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì bên A và bên B tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp bên A và bên B không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Cam đoan của các bên**

1. Bên A cam đoan:

Thông tin về nhân thân, tài sản cho thuê ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

Tài sản cho thuê thuộc trường hợp được cho thuê theo quy định của pháp luật;

Tại thời điểm giao kết hợp đồng này: Tài sản cho thuê không có tranh chấp; Tài sản cho thuê không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận ghi trong hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

Những thông tin về nhân thân ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật;

Đã xem xét kỹ, biết rõ về tài sản thuê tại Điều 1 của hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản (nếu có);

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

**Điều 10. Các thoả thuận khác**

Hai bên đồng ý đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH**

**Số: … /2020/HĐVCHK/VPLSĐMS**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại ... chúng tôi gồm có:

**Bên vận chuyển hành khách** (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên hành khách** (sau đây gọi tắt là bên B):

Tên tổ chưc: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên hành khách là cá nhân thì được ghi như sau):*

**Bên hành khách** (sau đây gọi tắt là bên B)

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thoả thuận và đồng ý ký kết hợp đồng vận chuyển hành khách với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

1. Bên A nhận vận chuyển hành khách, hành lý cho bên B.

2. Địa điểm xuất phát: tại số nhà … đường …, phường …, quận … , thành phố … vào lúc … giờ … phút, ngày … tháng … năm …

3. Địa điểm đến: tại số nhà … đường …, phường …, quận … , thành phố … vào lúc … giờ … phút, ngày … tháng … năm …

4. Phương tiện vận chuyển hành khách, hành lý: …

**Điều 2. Hành khách, hành lý và phương tiện vận chuyển**

Số lượng hành khách: … người.

Trọng lượng hành lý: … kg/ người.

Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo các yêu cầu chất lượng như sau: …

**Điều 3. Giá cước phí, phương thức thanh toán**

Cước phí vận chuyển hành khách: … đồng/ người (Bằng chữ: …).

Cước phí vận chuyển hành lý: … đồng/ kg/ người (Bằng chữ: …).

Phương thức thanh toán: …

**Điều 4. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng**

Hợp đồng này được thực hiện kể từ ngày … / …/ … đến ngày … / … / …

Địa điểm giao nhận hành khách hành lý giữa bên A và bên B: tại số nhà … đường …, phường …, quận … , thành phố … vào lúc … giờ … phút, ngày … tháng … năm …

Phương thức thực hiện hợp đồng: …

**Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của bên A**

1. Quyền của Bên A:

1. 1. Yêu cầu bên B trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định.

1. 2. Từ chối chuyên chở hành khách trong trường hợp sau đây:

Hành khách của bên B không chấp hành quy định của bên A hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên A, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm.

Do tình trạng sức khỏe của hành khách mà bên A thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc người khác trong hành trình.

Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

*(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).*

2. Nghĩa vụ của bên A:

2. 1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm đến đúng giờ, bằng phương tiện đã thỏa thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho hành khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải.

2. 2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật.

2. 3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thỏa thuận.

2. 4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thỏa thuận theo đúng thời gian, lộ trình.

2. 5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo quy định của pháp luật (nếu có).

*(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).*

**Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của bên B**

1. Quyền của bên B:

Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị theo cước phí vận chuyển với lộ trình đã thỏa thuận tại hợp đồng này.

Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thỏa thuận tại hợp đồng này (nếu có).

Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên A có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận tại hợp đồng này.

Nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp bên A từ chối chuyên chở hành khách theo quy định tại khoản 1 Điều 5 hợp đồng này.

Nhận hành lý tại địa điểm đã thỏa thuận theo đúng thời gian, lộ trình.

Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.

*(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).*

2. Nghĩa vụ của bên B:

Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người.

Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận.

Tôn trọng, chấp hành đúng quy định của bên vận chuyển và quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.

*(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).*

**Điều 7. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

Trường hợp tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên A bồi thường theo quy định của pháp luật.

Bên A không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách.

Trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thỏa thuận mà gây thiệt hại cho bên A hoặc người thứ ba thì phải bồi thường thiệt hại.

**Điều 8. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách**

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối chuyên chở hành khách quy định tại khoản 1. 2 Điều 5 hợp đồng này.

Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2. 1, 2. 3, 2. 4 Điều 5 hợp đồng này.

**Điều 9. Phương thực giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì hai bên tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Các thoả thuận khác**

Bên A và bên B đồng ý đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG UỶ QUYỀN**

**Số: … /2020/HĐUQ/VPLSĐMS**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ …

Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế của các bên trong hợp đồng;

Hôm nay, ngày … tháng … năm 2020, tại ... chúng tôi gồm có:

**Bên uỷ quyền** (sau đây gọi tắt là bên A):

Tên tổ chức: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

*(Trường hợp bên uỷ quyền là cá nhân thì được ghi như sau):*

**Bên uỷ quyền** (sau đây gọi tắt là bên A)

Họ và tên: …

Năm sinh: …/ …/ …

Chứng minh nhân dân số …, ngày cấp …/ …/ …, nơi cấp: …

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: …

Chỗ ở hiện tại: …

Điện thoại: …

Email: …

**Bên được uỷ quyền** (sau đây gọi tắt là bên B):

Tên tổ chưc: …

Địa chỉ trụ sở: …

Mã số doanh nghiệp: …

Người đại diện theo pháp luật là ông/ bà: …

Chức vụ: …

Điện thoại: …

Email: …

Hai bên thoả thuận và đồng ý ký kết hợp đồng uỷ quyền với các điều khoản như sau:

**Điều 1. Đối tượng của hợp đồng**

Bên A uỷ quyền cho bên B thực hiện công việc …

*(Bên A và bên B thoả thuận các nội dung cụ thể và ghi vào HĐ này)*

**Điều 2. Thù lao, phương thức thanh toán**

Thù lao thực hiện công việc tại Điều 1 của hợp đồng này là: … đồng (Bằng chữ: …).

Phương thức thanh toán: …

*(Bên A và bên B thoả thuận các nội dung dung cụ thể và ghi vào trong hợp đồng này).*

**Điều 3. Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng**

Thời hạn của hợp đồng uỷ quyền này là … năm, kể từ ngày … / …/ … đến ngày … / … / …

Địa điểm thực hiện: …

Bên B được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp sau đây:

- Có sự đồng ý bằng văn bản của bên A;

- Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của bên A không thể thực hiện được.

Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.

Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải được lập thành văn bản.

Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện HĐ bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên B tương ứng với công việc mà bên B đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.

Bên A phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên A chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực.

**Điều 4. Quyền, nghĩa vụ của bên A**

1. Quyền của Bên A:

Yêu cầu bên B thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc ủy quyền.

Yêu cầu bên được ủy quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc ủy quyền.

Được bồi thường thiệt hại, nếu bên B vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 của hợp đồng này.

*(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong hợp đồng này).*

2. Nghĩa vụ của bên A:

Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên B thực hiện công việc.

Chịu trách nhiệm về cam kết do bên B thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Thanh toán chi phí hợp lý mà bên B đã bỏ ra để thực hiện công việc được ủy quyền; trả thù lao cho bên B.

*(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong HĐ này).*

**Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của bên B**

1. Quyền của bên B:

Yêu cầu bên A cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc ủy quyền.

Được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc ủy quyền.

Được hưởng thù lao.

*(Bên A và bên B thoả thuận các quyền cụ thể khác và ghi vào trong HĐ này).*

2. Nghĩa vụ của bên B:

Thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó.

Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện ủy quyền về thời hạn, phạm vi ủy quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi ủy quyền.

Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc ủy quyền. Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thỏa thuận tại hợp đồng này. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại hợp đồng này.

*(Bên A và bên B thoả thuận các nghĩa vụ cụ thể khác và ghi vào trong HĐ này).*

**Điều 6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng**

Bồi thường thiệt hại: Bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật cho bên bị vi phạm (nếu có).

**Điều 7. Chi phí khác**

Chi phí … là … đồng, do bên … chịu trách nhiệm thanh toán.

*(Bên A và bên A tự thoả thuận về nội dung các khoản chi phí khác và ghi cụ thể vào trong hợp đồng này).*

**Điều 8. Phương thực giải quyết tranh chấp**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vấn đề phát sinh cần giải quyết, thì hai bên tiến hành thỏa thuận và thống nhất giải quyết kịp thời, hợp tình và hợp lý. Trường hợp không thỏa thuận được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

**Điều 9. Các thoả thuận khác**

Bên A và bên B đồng ý đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này.

Bên A và bên B đồng ý thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng này và không nêu thêm điều kiện gì khác.

Hợp đồng này được lập thành … bản, mỗi bản gồm … trang, có giá trị pháp lý như nhau và được giao cho bên A … bản, bên B … bản./.

 Bên A Bên B

 (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu) (Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

 **Phần thứ II:**

**Một số quy định cần lưu ý khi giải thể, sáp nhập doanh nghiệp**

**A. Một số quy định khi giải thể doanh nghiệp, công ty**

Giải thể công ty, doanh nghiệp chính là việc công ty (doanh nghiệp) thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh của mình. Có rất nhiều lý do khiến các thương nhân sau khi [đăng ký kinh doanh](https://viettinlaw.com/dang-ky-kinh-doanh.html) hoặc sau một thời gian hoạt động lại quyết định giải thể: Có thể là do các chủ sở hữu đạt được mục tiêu đặt ra hoặc không thể tiến hành hoạt động kinh doanh được nữa; bị cơ quan chức năng bắt phải giải thể theo quy định của pháp luật…

**I. Trước khi làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, công ty cần thực hiện:**

Thứ nhất¸ cần rà soát lại xem công ty, doanh nghiệp mình có đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hay địa điểm kinh doanh hay không. Nếu có, trước khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, cần phải làm thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Đây là điều vô cùng cần thiết bởi trong một số trường hợp doanh nghiệp “quên” hoặc không biết phải thực hiện việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trước khi làm thủ tục giải thể doanh nghiệp nên cứ chăm chăm đi làm thủ tục giải thể doanh nghiệp bao gồm cả khâu trả dấu cho cơ quan công an, xong sau đó, trên Sở Kế hoạch - Đầu tư mới ra thông báo yêu cầu phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh  trước thì khi đó doanh nghiệp sẽ không còn con dấu để làm các thủ tục này nữa.

- Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải đi [đăng ký lại con dấu với cơ quan công an để tiếp tục thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và sau đó là giải thể doanh nghiệp.](https://phamlaw.com/thu-tuc-tra-dau-cong-an-khi-giai-the-doanh-nghiep.html)

- Thủ tục giải thể doanh nghiệp và chấm dứt hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh là hai thủ tục khác nhau. Việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/ văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh có thể được thực hiện mặc dù doanh nghiệp không giải thể nhưng nếu doanh nghiệp phải giải thể thì thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh/ văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh là bắt buộc và cần phải thực hiện trước.

Thứ hai,rà soát lại xem trong danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mình có đăng ký xuất, nhập khẩu hay không, nếu có, trước khi thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trên cơ quan thuế, doanh nghiệp cần xin xác nhận không nợ thuế xuất, nhập khẩu ở Tổng cục Hải quan  trước, nếu không khi nộp hồ sơ trên cơ quan thuế, cơ quan thuế cũng sẽ không tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu bổ sung giấy xác nhận không nợ thuế xuất, nhập khẩu thì sẽ mất thêm thời gian của doanh nghiệp; Thời gian chờ xin xác nhận của bên Tổng cục Hải quan thường rơi vào 10 ngày, do đó, doanh nghiệp có thể đồng thời thực hiện thủ tục này với thủ tục công bố giải thể doanh nghiệp.

Thứ ba,khi nộp hồ sơ bản cứng lên Sở Kế hoạch – Đầu tư, doanh nghiệp cũng cần lưu ý, ngoài việc nộp những loại giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp cũng cần chuẩn bị thêm bản photo giấy CMND của người đã thực hiện thủ tục nộp hồ sơ bản qua mạng (mang cả bản gốc để đối chiếu), giấy biên nhận và thông báo hồ sơ hợp lệ (hai loại giấy này do Sở gửi về sau khi nộp thành công hồ sơ qua mạng).

**II. Thủ tục giải thể doanh nghiệp, công ty**

**1. Các trường hợp giải thể công ty**

Doanh nghiệp, công ty có thể giải thể trong trường hợp sau:

*- Trường hợp tự nguyện:* Theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên và chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần.

*- Trường hợp bị cơ quan chức năng yêu cầu giải thể:* Khi các thành viên trong công ty chuyển nhượng vốn góp, cổ phần hoặc công ty mua lại phần vốn góp, khiến công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu trong 6 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

**2. Điều kiện giải thể công ty, doanh nghiệp**

Thực tế cho thấy có nhiều người [thành lập công ty](https://viettinlaw.com/thu-tuc-thanh-lap-cong-ty.html) và sau đó cho dù công ty dù không hoạt động nữa nhưng không có thông báo tạm ngừng hoạt động, không giải thể doanh nghiệp do ngại thủ tục và hồ sơ phức tạp, tốn nhiều thời gian…

Việc này khiến cho công tác quản lý doanh nghiệp của nhà nước gặp khó khăn và các chủ sở hữu cũng thiệt hại về tài sản ngày càng tăng dần theo thời gian. Chính vì thế, khi bạn không tiếp tục hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được nữa thì nên tiến hành thủ tục giải thể doanh nghiệp nhằm đảm bảo quyền lợi cho chính bạn.

Doanh nghiệp, công ty có thể giải thể khi đáp ứng được toàn bộ các điều kiện sau:

- Bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp, như lương của người lao động, nợ thuế, nợ bảo hiểm xã hội và khoản nợ đối với các đối tác làm ăn.

- Doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa Án hoặc Trọng tài thương mại.

- Trường hợp doanh nghiệp không còn khả năng thanh toán (mất khả năng thanh toán) thì doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản 2014.

**3. Thủ tục giải thể doanh nghiệp, Công ty**

**a) Doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa Án**

- Đối với trường hợp công ty bị giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa Án, thì thủ tục giải thể doanh nghiệp được thực hiện như sau:

**Bước 1.** Ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của Tòa án hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau đó cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể công ty.

**Bước 2.** Sau khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc nhận được quyết định giải thể doanh nghiệp của Tòa Án, doanh nghiệp phải triệu tập họp để ra quyết định giải thể *(Quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân đối với doanh nghiệp tư nhân; quyết định của chủ sở hữu công ty hoặc của Hội đồng thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn; quyết định của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần)*

* Doanh nghiệp giải thể phải gửi:

Quyết định giải thể;

Danh sách các chủ nợ và phương thức giải quyết nợ đối với từng chủ nợ: địa điểm, phương thức thanh toán và cách thức, thời hạn thanh toán.

* Đến các cơ quan sau:

+ Cơ quan đăng ký kinh doanh;

+ Cơ quan quản lý thuế trực tiếp;

+ Người lao động;

+ Niêm yết công khai tại trụ sở chính và chi nhánh của doanh nghiệp;

+ Các chủ nợ.

**Bước 3.** Cơ quan đăng ký kinh doanh ra thông báo về việc giải thể doanh nghiệp

Sau 180 ngày kể từ ngày thông báo tình trạng giải thể mà không có sự phản đối của bên có liên quan hoặc trong 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị giài thể của doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh sẽ ra thông báo giải thể doanh nghiệp và chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên cổng thôn tin điện tử.

**b) Giải thể doanh nghiệp theo quyết định của chủ doanh nghiệp**

Thủ tục giải thể đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp chỉ khác nhau về giấy tờ hồ sơ, còn trình tự thực hiện thủ tục là giống nhau:

- Thực hiện thủ tục với Tổng Cục Hải Quan nếu doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu.

- Doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục xin xác nhận hoàn thuế của Tổng cục hải quan nếu doanh nghiệp có thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Điều 140 Thông tư 38/2015/TT-BTC, thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hồ sơ xin xác nhận hoàn thuế của Tổng cục hải quan bao gồm:

+ Văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (theo mẫu)

+ Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký [thành lập doanh nghiệp](https://viettinlaw.com/thanh-lap-cong-ty-tron-goi.html)

**\* Thực hiện thủ tục hoàn thành nghĩa vụ thuế (thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế) với cơ quan quản lý thuế:**

Doanh nghiệp khi tiến hành giải thể doanh nghiệp phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước với cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Thông tư 95/2016/TT-BTC.

*- Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế bao gồm:*

+ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

+ Quyết định giải thể (của chủ doanh nghiệp tư nhân đối với doanh nghiệp tư nhân, của chủ sở hữu và Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với Công ty Cổ phần);

+ Biên bản họp của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông về việc giải thể doanh nghiệp;

+ Bản sao [giấy chứng nhận đăng ký](https://viettinlaw.com/dang-ky-kinh-doanh.html) thành lập doanh nghiệp;

+ Nếu doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu thì phải bổ sung thêm văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của Tổng cục Hải Quan;

**\* Thực hiện thủ tục giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh:**

- Hồ sơ thông báo giải thể doanh nghiệp gửi lên phòng đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính bao gồm các giấy tờ sau:

+ Thông báo giải thể doanh nghiệp

+ Quyết định giải thể doanh nghiệp

+ Biên bản hợp về việc giải thể doanh nghiệp

+ Biên bản thanh lý tài sản

+ Xác nhận đóng tài khoản ngân hàng

+ Xác nhận đóng mã số thuế

+ Danh sách các chủ nợ và phương án giải quyết (nếu có)

+ Bản chính giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

+ Thông báo hủy mẫu dấu (theo mẫu).

- Soạn thảo hồ sơ, thủ tục giải thể công ty.

***Lưu ý:****Đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập trước năm 2015 mà sử dụng con dấu do cơ quan Công An cấp thì phải thực hiện thủ tục trả lại mẫu con dấu cho cơ quan Công An. Hồ sơ trả con dấu bao gồm:*

*- Công văn xin trả mã dấu*

*- Con dấu và giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu do Công an cấp*

*- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*

- Ngoài việc gửi thông bảo giải thể tới phòng đăng ký kinh doanh, chủ doanh nghiệp còn phải gửi thông báo, quyết định giải thể của mình tới người lao động, đăng quyết định giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính.

**\* Thời hạn giải quyết:**

Sau thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải thể doanh nghiệp mà không nhận được ý kiến về việc giải thể từ doanh nghiệp hoặc phản đối của các bên có liên quan bằng văn bản, Cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cở sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng giải thể, đồng thời ra Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp.

**B. Một số quy định khi sáp nhập doanh nghiệp, công ty**

Theo khoản 1 Điều 195 [Luật doanh nghiệp 2014](https://chiakhoaphapluat.vn/luat-doanh-nghiep-2014/): Sáp nhập doanh nghiệp (Sáp nhập DN) được hiểu là việc một hoặc một số công ty (công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

**I. Trước khi làm thủ tục sáp nhập doanh nghiệp, công ty cần lưu ý:**

Nhu cầu [sáp nhập doanh nghiệp, công ty ở Việt Nam](https://phuoc-associates.com/vi/practice/mua-ban-sap-nhap/) hiện nay ngày càng nhiều và đã trở thành một giải pháp được nhiều doanh nghiệp lựa chọn khi muốn mở rộng hoạt động doanh nghiệp hoặc muốn hợp tác kinh doanh với các đối tác lớn mạnh hơn. Trong quá trình [sáp nhập doanh nghiệp](https://phuoc-associates.com/vi/practice/mua-ban-sap-nhap/), cần lưu ý những vấn đề cơ bản sau đây:

**1. Công ty nhận sáp nhập sẽ phải chịu toàn bộ nghĩa vụ của công ty bị sáp nhập**

Tại điều 195 của Luật Doanh Nghiệp 2014 quy định: Một hoặc một số công ty (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

Trên thực tế, một công ty lớn hơn thường sẽ chỉ mua công ty nhỏ hơn nếu công ty đó khi sáp nhập có thể giúp họ tốt hơn. Ví dụ: Cung cấp nguồn khách hàng cũ hay một số người có khả năng quản lý. Tuy nhiên, nếu không tính đến trường hợp những công ty đang phát triển nhưng muốn sáp nhập để trở nên lớn mạnh hơn thì các công ty bị sáp nhập còn lại đa phần là đồng ý bị sáp nhập bởi hoạt động kinh doanh thua lỗ, không cạnh tranh được nếu đứng đơn lẻ trên thị trường.

Vì thế, doanh nghiệp nhận sáp nhập nên lưu ý rằng: một khi đã nhận sáp nhập thì doanh nghiệp sẽ tiếp nhập toàn bộ nghĩa vụ đối với bên thứ ba từ các doanh nghiệp bị sáp nhập.

**2. Doanh nghiệp nhận sáp nhập cần chú ý về vấn đề thuế**

Thực tế, với một chế độ thuế gồm nhiều văn bản quy định. Có tới ba bộ sổ sách kế toán làm cho các nhà [đầu tư](https://phuoc-associates.com/vi/practice/tu-van-dau-tu-ra-nuoc-ngoai/) vô cùng hoang mang về việc các nghĩa vụ thuế liệu sau khi hoàn thành nghĩa vụ thì còn có khả năng bị truy thu hay không. Để đảm bảo an toàn trước khi quyết định nhận sáp nhập, Chủ doanh nghiệp sáp nhập cần có những giải pháp thẩm định chắc chắn, đặc biệt về nghĩa vụ thuế nhằm giúp doanh nghiệp có được những đánh giá toàn diện nhất trong thương vụ của mình.

**3. Chưa có khung pháp lý rõ ràng về lao động cho hoạt động sáp nhập doanh nghiệp**

Tại Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều 14 Nghị định 05/2015/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động có quy định: “Trường hợp sau khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã mà người lao động [chấm dứt hợp đồng lao động](https://phuoc-associates.com/vi/mot-so-so-suat-khi-don-phuong-cham-dut-hop-dong-lao-dong/) thì người sử dụng lao động có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc làm đối với thời gian người lao động đã làm việc cho mình và thời gian người lao động đã làm việc cho người sử dụng lao động trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã”.

Việc trợ cấp này chỉ hỗ trợ phần nào cho người lao động của công ty bị sáp nhập, khi ấy, số lao động sau khi tái cơ cấu mà không nằm trong danh sách những người có thể tiếp tục làm việc tại công ty sẽ phải đi tìm một công việc mới. Có những vị trí phấn đấu nhiều năm tại công ty nhưng qua một công ty mới, vị thế của họ sẽ rất khác. Điều này cũng ảnh hưởng ít nhiều đến cả lao động của công ty nhận sáp nhập. Do đó, những người điều hành các doanh nghiệp nhận sáp nhập và bị sáp nhập cùng ngồi lại với nhau để bàn bạc thật kỹ vấn đề này.

 **4. Việc sáp nhập và nhận sáp nhập phải được sự đồng thuận của đội ngũ lãnh đạo trong doanh nghiệp**

Việc sáp nhập doanh nghiệp đòi hỏi hai bên phải cơ cấu lại đội ngũ lãnh đạo, quyền điều hành của những người quản lý doanh nghiệp. Vì thế, việc tổ chức những buổi họp hội đồng quản trị, hội đồng thành viên để tìm kiếm các thỏa thuận đồng thuận của những nhà quản lý, điều hành là điều cần thiết để đảm bảo doanh nghiệp hoạt đông hiệu quả sau khi sáp nhập.

**5. Doanh nghiệp nhận sáp nhập cần phải khai thác triệt để các nguồn lực của công ty bị sáp nhập**

Công ty bị sáp nhập sẽ có hai nguồn lực mà công ty bị sáp nhập cần phải khai thác triệt để đó là đội ngũ quản lý, đội ngũ nhân sự và danh sách khách hàng hiện hữu, khách hàng tiềm năng. Công ty nhận sáp nhập cần phải phân bổ lại bộ máy quản lý để cho đội ngũ giám đốc, những người có tài và thực sự còn tâm huyết đóng góp cho công ty cảm thấy họ có địa vị tại công ty mới. Từ đó, họ sẽ tâm huyết hơn trong việc điều khiển những nhân viên cấp dưới còn sót lại ở công ty cũ của mình.

Nguồn lực thứ hai là khách hàng, mặc dù đã đi vào chấm dứt hoạt động những các công ty bị sáp nhập vẫn giữ cho mình một số lượng khách hàng nhất định. Mà các thương vụ sáp nhập thường diễn ra giữa các công ty trong cùng một lĩnh vực kinh doanh. Vì thế mà công ty nhận sáp nhập nên tận dụng số nguồn lực này.

**II. Thủ tục sáp nhập doanh nghiệp, công ty**

## ****1. Điều kiện để sáp nhập doanh nghiệp****

- Trường hợp sáp nhập mà công ty nhận sáp nhập chiếm từ 30% đến 50% thị phần của thị trường liên quan thì đại diện hợp pháp của công ty nhận sáp nhập bắt buộc phải thông báo cho Cơ quan quản lý cạnh tranh trước khi tiến hành sáp nhập, trừ trường hợp được quy định khác trong Luật cạnh tranh.

- Nghiêm cấm các trường hợp sáp nhập mà trong đó công ty nhận sáp nhập chiếm trên 50% thị phần của thị trường liên quan, trừ trường hợp được quy định khác trong Luật cạnh tranh.

**2. Thủ tục sáp nhập**

***- Bước 1*:** Các công ty liên quan chuẩn bị hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập.

Hợp đồng sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; cách thức, thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị sáp nhập thành phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập.

***- Bước 2*:** Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty liên quan thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ công ty nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký doanh nghiệp công ty nhận sáp nhập;

Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông qua.

**3. Hồ sơ sáp nhập**

- Hồ sơ sáp nhập công ty gồm những loại giấy tờ sau (mang tính chất tham khảo):

- Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo loại hình của các công ty được sáp nhập;

- Hợp đồng hợp nhất;

- Biên bản họp về việc sáp nhập công ty:

+ Của Hội đồng thành viên công ty đối với công ty TNHH 2 thành viên trở lên;

+ Của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

- Quyết định bằng văn bản về việc sáp nhập công ty:

+ Của Hội đồng thành viên công ty đối với công ty TNHH 2 thành viên trở lên

+ Của Đại hội đồng cổ đông đối với Công ty Cổ phần;

- Bản sao hợp lệ (bản sao có công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty sáp nhập và công ty bị sáp nhập.

**4. Tình trạng tài sản**

Sau khi đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại; công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất.

**Phần III:**

**Một số quy định cần lưu ý về hoàn thiện pháp luật về phục hồi doanh nghiệp, giải thể doanh nghiệp theo quy định của Luật phá sản.**

1. **Luật Phá sản**

Ngày 19/6/2014, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật Phá sản số 51/2014/QH13. Chủ tịch nước ký Lệnh số 11/2014/L-CTN ngày 30/6/2014 công bố Luật phá sản. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015

So với Luật Phá sản năm 2004, Luật này được đánh giá là có những sửa đổi khá căn bản và toàn diện. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể: Tiêu chí xác định doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, chế định quản tài viên, về thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án, về thủ tục thương lượng trước khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản…

 Có thể nói, trong bối cảnh hiện nay việc ban hành Luật Phá sản (sửa đổi) là cần thiết và cấp bách, nhằm thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn liền với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của DN, HTX; đồng thời tiếp tục thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, tiếp tục từng bước hoàn thiện một cách căn bản hệ thống pháp luật kinh tế nói chung và Luật Phá sản nói riêng; khắc phục các quy định của Luật Phá sản chưa phù hợp, gây khó khăn cho việc áp dụng, cũng như các vấn đề mới phát sinh vướng mắc trong quá trình thực tiễn; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của DN, HTX, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đảm bảo thủ tục thương lượng, mở thủ tục phá sản, phục hồi DN, HTX, thủ tục, trình tự giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản công khai, rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng và phù hợp quy định pháp luật.

**1. Về tiêu chí xác định doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản (Khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Theo quy định tại Điều 3 Luật Phá sản năm 2004 thì: “*Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản*”.

Khoản 1 Điều 4 về giải thích từ ngữ Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định: *“Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán khi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.”*

Như vậy, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 không còn dùng khái niệm *"lâm vào tình trạng phá sản”*mà dùng khái niệm “*mất khả năng thanh toán*”, và nội hàm của khái niệm mất khả năng thanh toán được xác định cụ thể, rõ ràng hơn, có nhiều điểm khác biệt so với Luật Phá sản năm 2004, cụ thể như sau :

*Thứ nhất,* tiêu chí xác định mất khả năng thanh toán là “không thực hiện nghĩa vụ thanh toán” mà không phải là “không có khả năng thanh toán”.

*Thứ hai,* thời điểm được xác định là trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán mà không phải là “khi chủ nợ có yêu cầu”.

**2. Về người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Ðiều 5 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 xác định rõ người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, theo đó:

*(i) Về những người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản:*

a) Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

b) Người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với người lao động mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

c) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

d) Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

*(ii) Về những người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản:*

a) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp mất khả năng thanh toán.

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới 20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán trong trường hợp Điều lệ công ty quy định.

**3.** **Về quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản (các Điều 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014) và chế định Quản tài viên**

Khoản 2 Điều 9 Luật Phá sản năm 2004 quy định thành phần Tổ quản lý thanh lý tài sản (Tổ QL, TLTS) gồm có: a) Một Chấp hành viên của cơ quan thi hành án cùng cấp làm Tổ trưởng; b) Một cán bộ của Toà án; c) Một đại diện chủ nợ; d) Đại diện hợp pháp của DN, HTX bị mở thủ tục phá sản; đ) Trường hợp cần thiết có đại diện công đoàn, đại diện người lao động, đại diện các cơ quan chuyên môn tham gia Tổ QL, TLTS thì Thẩm phán xem xét, quyết định.

Tuy nhiên, các thành viên Tổ QL, TLTS đều là những người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, nhiều khi không phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ của thành viên Tổ QL, TLTS, bất cập trong cơ chế phối hợp, do đó khi tham gia xử lý công việc thường lúng túng, không chủ động về thời gian và công việc. Để khắc phục tình trạng nêu trên, Toà án nhân dân tối cao cho rằng, cần xã hội hoá việc quản lý tài sản phá sản bằng việc quy định chế định Quản tài viên để quản lý tài sản phá sản, còn thanh lý tài sản thì giao cho Cơ quan Thi hành án dân sự thực hiện khi thi hành quyết định tuyên bố phá sản.

Việc đưa chế định Quản tài viên khắc phục được những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế phối hợp, tính chất kiêm nhiệm của các thành viên trong Tổ quản lý, thanh lý tài sản, đáp ứng được yêu cầu về tính nhanh chóng, hiệu quả và chuyên nghiệp trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý tài sản của DN, HTX bị lâm vào tình trạng phá sản, phù hợp với việc thực hiện chủ trương xã hội hoá những hoạt động mang tính nghề nghiệp theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cải cách hành chính; đồng thời, phù hợp với thông lệ quốc tế, vì hiện nay nhiều nước quy định về chế định Quản tài viên, ví dụ: Nhật Bản, Đức, Nga, Pháp, Mỹ, Latvia và theo Khuyến nghị số 45 của Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hiệp quốc (UNCITRAL) và theo thông lệ quốc tế thường sử dụng đội ngũ Luật sư làm Quản tài viên.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng Dự án Luật cũng có ý kiến cho rằng cần sửa đổi, bổ sung quy định về Tổ quản lý, thanh lý tài sảntheo hướng tách Tổ quản lý, thanh lý tài sản thành hai Tổ, bao gồm Tổ quản lý tài sản và Tổ thanh lý tài sản (như Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993). Tổ quản lý tài sản gắn với quá trình quản lý và giải quyết phá sản; Tổ thanh lý tài sản gắn với quá trình thi hành quyết định thanh lý tài sản của DN, HTX bị Tòa án tuyên bố phá sản. Ý kiến khác lại cho rằng cần giao việc quản lý và thanh lý tài sản cho Cơ quan thi hành án dân sự, Cơ quan thi hành án dân sự sẽ cử Chấp hành viên thực hiện.

Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định cá nhân, doanh nghiệp được hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong quá trình giải quyết phá sản gồm: Quản tài viên và Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Quản tài viên là luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có kinh nghiệm 05 năm trở lên về lĩnh vực được đào tạo được cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản gồm: Công ty hợp danh có tối thiểu hai thành viên hợp danh là Quản tài viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh là Quản tài viên; Doanh nghiệp tư nhân có chủ doanh nghiệp là Quản tài viên, đồng thời là Giám đốc.

Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền và nghĩa vụ sau:

- Quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, bao gồm: Xác minh, thu thập, quản lý tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã; Lập bảng kê tài sản, danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ; Bảo quản tài sản; ngăn chặn việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán; ngăn chặn việc tẩu tán tài sản; tối đa hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bán, thanh lý tài sản; Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật; Được thuê cá nhân, tổ chức thực hiện công việc theo quy định của pháp luật; Đề xuất với Thẩm phán về việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí phá sản; Bán tài sản theo quyết định của Thẩm phán để bảo đảm chi phí phá sản; Tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản theo quy định của Luật này; báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo đến người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản; Gửi các khoản tiền thu được vào tài khoản do Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền mở tại ngân hàng.

- Đại diện hợp pháp cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không có người đại diện hợp pháp.

- Báo cáo về tình trạng tài sản, công nợ và hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, tham gia xây dựng kế hoạch phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

- Đề nghị Thẩm phán tiến hành các công việc sau đây: Thu thập tài liệu, chứng cứ; Tuyên bố giao dịch vô hiệu và quyết định thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị bán hoặc chuyển giao bất hợp pháp; Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời; áp dụng biện pháp xử phạt hành chính; chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý về hình sự theo quy định của pháp luật.Được hưởng thù lao và thực hiện trách nhiệm bảo hiểm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo yêu cầu của Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự; chịu trách nhiệm trước Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Bên cạnh đó, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 còn quy định về những cá nhân không được hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (Điều 14), về thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên (Điều 15).

Riêng về tên gọi của “Quản tài viên”, có ý kiến đề nghị thay “Quản tài viên” bằng tên gọi là “Quản lý viên phá sản”, ý kiến khác lại cho rằng thuật ngữ “Quản tài viên” là chữ Trung Quốc, nên thay bằng cụm từ “Người quản lý tài sản phá sản”. Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 giữ nguyên tên gọi này.

**4. Về trình tự giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản**

Theo quy định tại Điều 85, Điều 86 Luật Phá sản năm 2004 thì Quyết định tuyên bố DN, HTX bị phá sản đồng thời với việc ra quyết định định chỉ thủ tục thanh lý tài sản khi DN, HTX không còn tài sản để thực hiện phương án phân chia tài sản; hoặc phương án phân chia tài sản đã được thực hiện xong. Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật Phá sản năm 2004, thì khó khăn, vướng mắc lớn nhất là những trường hợp DN, HTX vẫn còn tài sản nhưng không bán được hoặc còn khoản nợ phải thu nhưng chưa thu hồi được nên phương án phân chia tài sản chưa được thực hiện xong nên chưa thể ra quyết định đình chỉ thủ tục thanh lý tài sản và ra quyết định tuyên bố phá sản được. Mặt khác, đa số các Tòa án địa phương đề nghị cần quay trở lại quy trình giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản DN, HTX như Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993.

Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 thay đổi thủ tục tương tự như quy định tại Luật Phá sản doanh nghiệp năm 1993, theo đó quy định thủ tục tuyên bố phá sản thực hiện trước thủ tục thanh lý tài sản. Cơ quan thi hành án dân sự tiến hành thủ tục thi hành quyết định tuyên bố DN, HTX phá sản.

Trong Quyết định tuyên bố DN, HTX phá sản thì Tòa án tuyên bố chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; đình chỉ giao dịch liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tính lãi đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, giải quyết hậu quả của giao dịch bị đình chỉ; tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu, chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động, giải quyết quyền lợi của người lao động; chấm dứt quyền hạn của đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã; Thanh lý tài sản và bán đấu giá tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã; Phương án phân chia giá trị tài sản trước và sau khi tuyên bố phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo thứ tự phân chia tài sản quy định tại Điều 54 của Luật này; chuyển yêu cầu giải quyết tranh chấp cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền; cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo quy định tại Điều 130 của Luật này; giải quyết vấn đề khác theo quy định pháp luật.

**5. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án (Điều 8 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Tiêu chí để phân định thẩm quyền theo cấp để giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo Luật Phá sản năm 2004 là địa phương nơi cơ quan tiến hành đăng ký kinh doanh. Riêng đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì tiêu chí xác định rõ thuộc thẩm quyền của cấp Tỉnh và phân định thẩm quyền theo lãnh thổ căn cứ vào tiêu chí nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đó.

Điều 8 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định:

***“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân***

*1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Toà án nhân dân cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hợp tác xã tại tỉnh đó và thuộc một trong các trường hợp sau:*

*a) Vụ việc phá sản có tài sản ở nước ngoài hoặc người tham gia thủ tục phá sản ở nước ngoài;*

*b) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;*

*c) Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;*

*d) Vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Toà án nhân dân cấp huyện) mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết do tính chất phức tạp của vụ việc.*

*2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết phá sản không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó.*

*3. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”*

Theo quy định tại Điều 8 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 thì để xác định thẩm quyền của Tòa án tỉnh phải căn cứ vào cả hai tiêu chí: đăng ký doanh nghiệp tại tỉnh đó (tại địa bàn tỉnh đó mà không phân biệt đăng ký tại cấp tỉnh (Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư) hay đăng ký tại cấp huyện của tỉnh đó) và vụ việc phá sản có thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c và d của Khoản 1 Điều 8 hay không.

**6. Về thủ tục thương lượng trước khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 37 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Thực tiễn giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tại Tòa án cho thấy, ngay sau khi nhận đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thẩm phán thường giải thích quyền và nghĩa vụ của các bên và để các bên tự tiến hành thương lượng. Trong nhiều trường hợp, các bên thương lượng được với nhau và người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đã rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Để có căn cứ pháp lý cho việc tự thương lượng này, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 bổ sung quy định về phương thức thương lượng trước khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản DN, HTX trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ. Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy rằng cơ chế thương lượng là biện pháp hữu hiệu để giúp các bên giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản DN, HTX. Việc thương lượng thành có ý nghĩa quan trọng về mặt kinh tế, xã hội. Tại thời điểm trước khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, DN, HTX bị lâm vào tình trạng phá sản có quyền thương lượng với người yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải với tất cả các chủ nợ. Trong trường hợp các bên không thống nhất đề nghị Toà án tạo điều kiện để các bên thương lượng về việc giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết theo quy định của Luật này. Trong trường hợp thương lượng thành công bên yêu cầu mở thủ tục phá sản rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

**7. Về xác định tiền lãi đối với các khoản nợ (Điều 52 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Luật Phá sản năm 2004 chỉ quy định về xử lý các khoản nợ chưa đến hạn tại Điều 34 như sau: “Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý đối với DN, HTX thì các khoản nợ chưa đến hạn vào thời điểm mở thủ tục thanh lý được xử lý như các khoản nợ đến hạn, nhưng không được tính lãi đối với thời gian chưa đến hạn”.

Như vậy, Luật Phá sản năm 2004 chưa có quy định cụ thể về việc xác định khoản lãi đối với các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn, đặc biệt là khoản nợ mới phát sinh trong trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản (khoản tiền mới để giúp DN, HTX phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh...). Điều này dẫn đến tình trạng áp dụng không thống nhất về việc tính lãi đối với các khoản nợ. Vì vậy, không bảo đảm quyền, nghĩa vụ của các bên trong quá trình giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản. Để khắc phục tình trạng này, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 bổ sung quy định về xác định tiền lãi đối với các khoản nợ (Điều 52 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014), cụ thể như sau:

***“Điều 52. Xác định tiền lãi đối với các khoản nợ***

*1. Kể từ ngày ra quyết định mở thủ tục phá sản, các khoản nợ vẫn được tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận nhưng được tạm dừng việc trả lãi.*

 *Trường hợp Thẩm phán ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản theo quy định tại Điều 86 của Luật này, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 95 của Luật này thì việc tạm dừng trả lãi chấm dứt, các bên tiếp tục thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận.*

*2. Đối với các khoản nợ mới phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản đến thời điểm tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì tiền lãi của các khoản nợ đó được xác định theo thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật.*

*3. Kể từ ngày ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì các khoản nợ không được tiếp tục tính lãi.”*

**8. Về Hội nghị chủ nợ (từ Điều 77 đến Điều 85 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Những điểm mới liên quan đến quy định về Hội nghị chủ nợ của Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 so với Luật Phá sản năm 2004, gồm:

**8.1.** ***Về điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ***

Theo quy định tại Điều 79 về Điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ của Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định như sau:

*“****Điều 79. Điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ***

*1. Có số chủ nợ tham gia đại diện cho ít nhất 51% số nợ không có bảo đảm.*

*Chủ nợ không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng có ý kiến bằng văn bản gửi cho Thẩm phán trước ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, trong đó ghi rõ ý kiến về những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 83 của Luật này thì được coi như chủ nợ tham gia Hội nghị chủ nợ.*

*2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được phân công giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bắt buộc phải có mặt.”*

Như vậy, so với quy định tại Điều 65 về điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ của Luật Phá sản năm 2004 thì điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ theo quy định của Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 chỉ căn cứ trên số nợ. Số chủ nợ tham gia hội nghị chủ nợ không phải là điều kiện để hội nghị chủ nợ hợp lệ. Điều này có nghĩa là Hội nghị chủ nợ có thể hợp lệ với chỉ cần một chủ nợ tham gia mà đại diện cho ít nhất 51% số nợ không có bảo đảm. Mặt khác việc tham gia có thể là không trực tiếp. Theo hướng này, điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã (Điều 90 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014) cũng quy định chỉ theo số nợ.

**8.2. *Về điều kiện để Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 thì :

***“Điều 81. Nội dung và trình tự Hội nghị chủ nợ***

*2. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua khi được quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực ràng buộc đối với tất cả các chủ nợ.”*

Như vậy, điều kiện để Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua cũng chỉ dựa trên số nợ mà không dựa trên số chủ nợ có mặt tại Hội nghị chủ nợ.

**8.3. *Về lập ban đại diện chủ nợ (Điều 82 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)***

Quyền thành lập Ban đại diện chủ nợ của các chủ nợ để đại diện cho các chủ nợ trong việc thực hiện thủ tục phá sản được ghi nhận trong pháp Luật Phá sản của một số nước trên thế giới. Thực tế cho thấy, trong vụ việc phá sản có số lượng lớn các chủ nợ thì cần có Ban đại diện chủ nợ giám sát hoạt động tái cơ cấu của doanh nghiệp, hợp tác xã và thực hiện các công việc khác liên quan đến thủ tục phá sản. Luật Phá sản năm 2004 chưa quy định về vấn đề này. Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 bổ sung quy định về ban đại diện chủ nợ tại Điều 82.

**8.4. *Về thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh***

Điều 89 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định như sau:

***“Điều 89. Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh***

*1. Thời hạn để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.*

*2. Trường hợp Hội nghị chủ nợ không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 3 năm, kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.”*

Như vậy, theo quy định nêu trên thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là linh động, do Nghị quyết hội nghị chủ nợ quyết định mà không ấn định thời hạn tối đa là 03 năm như Luật Phá sản năm 2004.

**9. Về thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng (Chương VIII)**

Việc phá sản đối với tổ chức tín dụng có tính đặc thù, liên quan đến người gửi tiền, có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền, gây ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc dân. Luật Phá sản năm 2004 quy định phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm giao cho Chính phủ quy định.

Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 bổ sung một chương gồm 8 điều (từ điều 97 đến điều 104) quy định về phá sản đối với tổ chức tín dụng, theo đó quy định cụ thể về áp dụng quy định về thủ tục phá sản tổ chức tín dụng (Điều 97), quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Điều 98), thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng (Điều 99), hoàn trả khoản vay đặc biệt (Điều 100), thứ tự phân chia tài sản (Điều 101), trả lại tài sản nhận ủy thác, nhận giữ hộ khi tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản và thanh lý tài sản phá sản (Điều 102), giao dịch của tổ chức tín dụng trong giai đoạn kiểm soát đặc biệt (Điều 103), quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản (Điều 104).

**10. Về Giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản (Điều 112 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Theo quy định tại Điều 92 Luật Phá sản năm 2004 về giải quyết khiếu nại, kháng nghị quyết định tuyên bố DN, HTX bị phá sản thì: để giải quyết khiếu nại, kháng nghị quyết định tuyên bố DN, HTX bị phá sản thì Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp chỉ định một tổ gồm ba Thẩm phán xem xét, giải quyết và Quyết định giải quyết khiếu nại, kháng nghị của Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định. Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết có những Quyết định giải quyết khiếu nại, kháng nghị quyết định tuyên bố DN, HTX phá sản của Tòa án cấp trên trực tiếp có thể mắc phải sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc có tình tiết mới thì sẽ không được xem xét lại dẫn đến ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời làm giảm lòng tin của người dân và xã hội vào hoạt động xét xử của Tòa án.

Do vậy, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định việc xem xét đơn đề nghị, kháng nghị theo thủ tục đặc biệt như sau:

***“Điều 113. Xem xét đơn đề nghị, kiến nghị theo thủ tục đặc biệt***

*1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp ra quyết định giải quyết đề nghị, kháng nghị theo Điều 112 của Luật này mà có đơn đề nghị xem xét lại của người tham gia thủ tục phá sản, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc kiến nghị của Tòa án nhân dân thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó khi có một trong các căn cứ sau đây:*

*a) Có vi phạm nghiêm trọng pháp luật phá sản;*

*b) Phát hiện tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định tuyên bố phá sản mà Tòa án nhân dân, người tham gia thủ tục phá sản không thể biết được khi Tòa án ra quyết định.*

*2. Trường hợp có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Tòa án đã ra quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị theo Điều 112 của Luật này chuyển hồ sơ vụ việc phá sản cho Tòa án nhân dân tối cao để xem xét giải quyết.*

*3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, kiến nghị, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền ra một trong các quyết định sau đây:*

*a) Không chấp nhận đề nghị xem xét lại, kiến nghị và giữ nguyên quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân cấp dưới;*

*b) Huỷ quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân cấp dưới, quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị của Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp và giao hồ sơ về phá sản cho Tòa án nhân dân cấp dưới giải quyết lại.*

*4. Quyết định giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.”*

**11. Về tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo thủ tục rút gọn (Điều 105Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Luật Phá sản năm 2004 không quy định thủ tục tuyên bố phá sản rút gọn. Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định việc giải quyết phá sản theo thủ tục rút gọn đối với các trường hợp sau:

a) Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 5 của Luật này mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không còn tiền, tài sản khác để nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản;

b) Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán không còn tài sản để thanh toán chi phí phá sản.

Trường hợp Tòa án nhân dân xét thấy doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp nêu trên, Tòa án nhân dân thông báo cho người tham gia thủ tục phá sản biết về việc Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân thông báo, Tòa án nhân dân xem xét, tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản hoặc tiếp tục giải quyết theo thủ tục thông thường và thông báo cho người tham gia thủ tục phá sản biết.

**12. Về xem xét đơn đề nghị, kiến nghị theo thủ tục đặc biệt (Điều 113 Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014)**

Theo quy định tại Điều 92 Luật Phá sản năm 2004 về giải quyết khiếu nại, kháng nghị quyết định tuyên bố DN, HTX bị phá sản thì quyết định giải quyết khiếu nại, kháng nghị của Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định. Tuy nhiên, trong thực tiễn giải quyết có những Quyết định giải quyết khiếu nại, kháng nghị quyết định tuyên bố DN, HTX phá sản của Tòa án cấp trên trực tiếp có thể mắc phải sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật hoặc có tình tiết mới thì sẽ không được xem xét lại dẫn đến ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đồng thời làm giảm lòng tin của người dân và xã hội vào hoạt động xét xử của Tòa án. Do vậy, Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 quy định việc xem xét đơn đề nghị, kháng nghị theo thủ tục đặc biệt tại Điều 113 về xem xét đơn đề nghị, kiến nghị theo thủ tục đặc biệt.

**13. Về phá sản có yếu tố nước ngoài (Chương XI)**

Luật Phá sản (sửa đổi) năm 2014 bổ sung Chương XI về thủ tục phá sản có yếu tố nước ngoài như sau

***“Điều 116. Người tham gia thủ tục phá sản là người nước ngoài***

*Người tham gia thủ tục phá sản theo quy định khoản 10 Điều 4 của Luật này là người nước ngoài phải thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

***Điều 117. Ủy thác tư pháp của Tòa án nhân dân******Việt Nam đối với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài***

*1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân thực hiện uỷ thác tư pháp theo hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.*

*2. Thủ tục ủy thác tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tương trợ tư pháp Việt Nam.*

***Điều 118. Thủ tục công nhận và cho thi hành quyết định giải quyết phá sản của Tòa án nước ngoài***

*Việc công nhận và cho thi hành quyết định giải quyết phá sản của Tòa án nước ngoài được thực hiện theo quy định của hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập và quy định khác của pháp luật về tương trợ tư pháp.”*

**B. Những quy định về hoàn thiện pháp luật phục hồi doanh nghiệp,**

**giải thể doanh nghiệp theo quy định của Luật Phá sản**

Về cơ bản, mục tiêu của Luật Phá sản không chỉ nhằm giải quyết ổn thỏa thủ tục phá sản một doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ mà còn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản được nhanh chóng thực hiện thủ tục này, miễn trách nhiệm trả nợ và đó cũng là cơ hội để ổn định, thiết lập phương thức sản xuất, kinh doanh mới.

Trong quá trình xây dựng Luật phá sản năm 2014 để thay thế Luật phá sản năm 2004, các nhà lập pháp cũng đặt ra mục tiêu lập pháp là phải bảo đảm đưa ra những cơ hội thực tiễn cho việc duy trì hoặc tổ chức lại hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã có khả năng phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh. Như vậy, mục tiêu của Luật phá sản là nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả do phá sản gây ra, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia quan hệ kinh tế trước những rủi ro trong kinh doanh và thông qua đó góp phần ổn định trật tự đời sống xã hội”.

**1. Xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 87 Luật Phá sản quy định)**

**-** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua nghị quyết có nội dung áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh thì doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán phải xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và gửi cho Thẩm phán, chủ nợ, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản cho ý kiến.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã thì chủ nợ, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản gửi ý kiến cho doanh nghiệp, hợp tác xã để hoàn thiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chủ nợ, Ban đại diện chủ nợ (nếu có).

- Ngay sau khi nhận được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều này, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có nhiệm vụ báo cáo Thẩm phán.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của Quản tài viên, DN quản lý, thanh lý tài sản, Thẩm phán xem xét trước khi đưa phương án ra Hội nghị chủ nợ xem xét thông qua.

**2. Nội dung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 88 Luật Phá sản quy định)**

- Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán phải nêu rõ các biện pháp để phục hồi hoạt động kinh doanh; các điều kiện, thời hạn và kế hoạch thanh toán các khoản nợ.

- Các biện pháp để phục hồi hoạt động kinh doanh gồm:

a) Huy động vốn;

b) Giảm nợ, miễn nợ, hoãn nợ;

c) Thay đổi mặt hàng sản xuất, kinh doanh;

d) Đổi mới công nghệ sản xuất;

đ) Tổ chức lại bộ máy quản lý, sáp nhập hoặc chia tách bộ phận sản xuất;

e) Bán cổ phần cho chủ nợ và những người khác;

g) Bán hoặc cho thuê tài sản;

h) Các biện pháp khác không trái quy định của pháp luật.

**3. Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 89 Luật Phá sản quy định)**

- Thời hạn để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

- Trường hợp Hội nghị chủ nợ không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 03 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

**4. Điều kiện hợp lệ của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã(Điều 90 Luật Phá sản quy định)**

- Có số chủ nợ tham gia đại diện cho ít nhất 51% số nợ không có bảo đảm.

- Chủ nợ không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng có ý kiến bằng văn bản gửi cho Thẩm phán trước ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, trong đó ghi rõ ý kiến cụ thể về việc thông qua hoặc không thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã thì coi như chủ nợ tham gia Hội nghị chủ nợ.

- Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được phân công giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải tham gia Hội nghị chủ nợ.

**5. Nội dung và trình tự Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 91 Luật Phá sản quy định)**

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định đưa phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán ra Hội nghị chủ nợ, Thẩm phán triệu tập Hội nghị chủ nợ để xem xét, thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

- Hội nghị chủ nợ được tiến hành như sau:

a) Thẩm phán được phân công phụ trách khai mạc Hội nghị chủ nợ;

b) Hội nghị chủ nợ biểu quyết thông qua việc cử Thư ký Hội nghị chủ nợ theo đề xuất của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để ghi biên bản Hội nghị chủ nợ;

c) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của người tham gia Hội nghị chủ nợ theo thông báo triệu tập của Tòa án nhân dân, lý do vắng mặt và kiểm tra căn cước của người tham gia Hội nghị chủ nợ;

d) Thẩm phán thông báo với Hội nghị chủ nợ về những người tham gia Hội nghị chủ nợ;

đ) Đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã trình bày phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

e) Người tham gia Hội nghị chủ nợ trình bày ý kiến của mình về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

g) Hội nghị chủ nợ thảo luận và biểu quyết thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

- Hội nghị chủ nợ được hoãn một lần trong trường hợp không đáp ứng điều kiện hợp lệ. Việc tổ chức lại Hội nghị chủ nợ được thực hiện theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật này.

- Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh khi được quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt và đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành.

Trường hợp phương án phục hồi hoạt động kinh doanh có sử dụng tài sản bảo đảm thì phải quy định rõ thời gian sử dụng tài sản có bảo đảm, phương án xử lý tài sản bảo đảm và phải được chủ nợ có bảo đảm bằng tài sản đó đồng ý.

- Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực ràng buộc đối với tất cả các chủ nợ.

- Trường hợp không tổ chức lại được Hội nghị chủ nợ hoặc Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết theo khoản 5 Điều này thì Tòa án nhân dân tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

**6. Công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã(Điều 90 Luật Phá sản quy định)**

- Thẩm phán ra quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán. Nghị quyết này có hiệu lực đối với tất cả người tham gia thủ tục phá sản có liên quan.

Kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thì những điều cấm, chịu sự giám sát đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại Điều 48 và Điều 49 của Luật này chấm dứt.

- Tòa án nhân dân gửi quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, chủ nợ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

**7. Giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 93 Luật Phá sản quy định)**

- Sau khi Thẩm phán ra quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chủ nợ giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Sáu tháng một lần, doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm báo cáo Thẩm phán và thông báo cho chủ nợ.

**8. Sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 94 Luật Phá sản quy định)**

- Trong quá trình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, các chủ nợ và doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

- Thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được chấp nhận khi được quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt và đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành.

- Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản gửi văn bản đề nghị Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Quyết định công nhận sự thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được gửi cho doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và chủ nợ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

**9.** **Đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh(Điều 95 Luật Phá sản quy định)**

- Thẩm phán ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đã thực hiện xong phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

c) Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn mất khả năng thanh toán.

- Tòa án nhân dân thông báo công khai quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Phá sản.

**10.** **Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh (Điều 96 Luật Phá sản quy định)**

- Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 95 của Luật này thì doanh nghiệp, hợp tác xã được coi là không còn mất khả năng thanh toán. Thẩm phán phụ trách giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản có trách nhiệm ra thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

- Trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 95 của Luật Phá sản, Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Việc triển khai thi hành Luật phá sản năm 2014 được tính kể từ khi luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Ngày 08/10/2015, Tòa án nhân dân tối cao mới ban hành Thông tư số 01/2015/TT-CA quy định về quy chế làm việc của các Tổ Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản, Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 26/11/2015.

Như vậy, mặc dù Luật Phá sản có hiệu lực đến nay gần 05 năm xong thực tế chỉ sau Thông tư số 01/2015/TT-CA có hiệu lực thì các Tòa án mới có cơ sở để tiếp nhận và tiến hành thủ tục pháp sản.

 Mặt khác, việc hướng dẫn thi hành Luật Phá sản cũng mới được Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐTP ngày 28/6/2016 của Hội đồng thẩm pháp Tòa án nhân dân tối cao, có hiệu lực thi hành ngày 16/9/2016 hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phá sản (Điều 8, khoản 14 Điều 9, Điều 70 và Điều 104 của Luật Phá sản).

Do đó, về mặt thực tế, chúng ta sẽ khó có khả năng đánh giá một cách đầy đủ, khách quan về kết quả đạt được của Luật Phá sản./.

**MỘT SỐ TÌNH HUỐNG VỀ PHÁ SẢN**

**Tình huống 1**

Công ty trách nhiệm hữu hạn AC có 2 thành viên là bà A và bà C. Mỗi người góp 4 tỷ vốn điều lệ, có trụ sở tại quận Nam từ Liêm; Thành phố Hà Nội. Sau 5 năm thua lỗ, đến nay Công ty TNHH AC không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn là 25 tỷ. Mặc dù các chủ nợ có yêu cầu nhiều lần. Tất cả 20 doanh nghiệp, cá nhân là chủ nợ của AC đều có trụ sở hoặc cư trú tại Hoà Bình. Công ty không nợ người lao động.

Đối tượng nào có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản công ty trách nhiệm hữu hạn AC?

Toà án nào có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn AC?

Trong số các chủ nợ có:

Ngân hàng thương mại cổ phần D. Khoản nợ của AC với Ngân hàng D là 7 tỷ và có tài sản thế chấp trị giá 8 tỷ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn H với số nợ là 1 tỷ và tài sản đảm bảo trị giá 0.5 tỷ.

E là nhà cung cấp vật tư với số nợ là 0.5 tỷ và không có tài sản đảm bảo

Giả sử Công ty trách nhiệm hữu hạn AC bị áp dụng thủ tục thanh lý, bị tuyên bố phá sản. Và công ty trách nhiệm hữu hạn H được thanh toán 0.8 tỷ. Vậy ngân hàng D và doanh nghiệp E được thanh toán bao nhiêu?

**Trả lời**

Đối tượng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản

Cơ sở pháp lý: Luật Phá sản 2014 Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

 Kết luận: Những đối tượng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản Công ty trách nhiệm hữu hạn AC là các chủ nợ không có bảo đảm hoặc các chủ nợ có bảo đảm một phần trong số 20 doanh nghiệp, cá nhân đã nêu. Do công ty không nợ lương người lao động nên người lao động không tham gia nộp đơn kiện phá sản

Yêu cầu 2 Toà án nào có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản

Cơ sở pháp lý: Luật Phá sản 2014 - Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân.

 Kết luận: Toà án có thẩm quyền tiến hành thủ tục phá sản Công ty trách nhiệm hữu hạn AC là TAND cấp quận nơi công ty có trụ sở chính: TAND quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội.

 Yêu cầu 3 Phân chia tài sản khi doanh nghiệp phá sản

 Cơ sở pháp lý: Luật Phá sản 2014 Điều 53 Xử lý khoản nợ có bảo đảm và Điều 54 Thứ tự phân chia tài sản.

 Kết luận: Công ty trách nhiệm hữu hạn H(bị nợ 01 tỷ đồng, tài sản đảm bảo là 0.5 tỷ) đuợc thanh toán 800 triệu đồng. Theo quy định nợ có bảo đảm phải được thanh toán theo đúng hợp đồng; do vậy có thể thấy trong số 800 triệu đồng được trả có 500 triệu trả theo loại nợ có tài sản bảo đảm. Còn lại 500 triệu là nợ không bảo đảm và được thanh toán 300 triệu. Tức chủ nợ được thanh toán 60% số nợ.

 Từ đó, có thể suy luận rằng: Doanh nghiệp tư nhân E được thanh toán 300 triệu (60% số nợ không bảo đảm); Ngân hàng D có quyền phát mãi tài sản bảo đảm; bằng thế chấp (8 tỷ) để thu hồi món nợ 7 tỷ (trả đủ);

Nếu tài sản phát mãi sau khi trừ đi số nợ mà vẫn còn thì phải nộp vào tài khoản do TAND mở để thanh toán cho các chủ nợ khác.

**Tình huống 2:** Công ty cổ phần A có trụ sở chính tại quận Đống Đa - Hà Nội. Sau 1 thời gian hoạt động, tính đến ngày 15.9.2019, các khoản nợ đến hạn trả của A lên tới 24.2 tỷ. Bao gồm:

Nợ ngân hàng B: 15 tỷ được bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất diện tích 200m2; được định giá 7 tỷ.

Nợ công ty TNHH C: 5 tỷ.

Nợ công ty cổ phần D: 4 tỷ được bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất 100M2 được định giá 6 tỷ.

Nợ lương người lao động 200 triệu.

Sổ sách kế toán của A thể hiện A không có khả năng thanh toán các khoản nợ nói trên. Mặc dù đã đến hạn nhưng các chủ nợ chưa có yêu cầu đòi nợ.

1) Yêu cầu Công ty A có lâm vào tình trạng phá sản không?

 2) Giả định A bị rơi vào tình trạng phá sản, xác định các chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với các công ty nói trên?

(3) Giả định A bị áp dụng thủ tục thanh lý tài sản: nếu giá trị tài sản còn lại của A được xác định là 3 tỷ. Việc phân chia giá trị tài sản còn lại của A cho các chủ nợ được thực hiện như nào?

**Đáp án:**

**Yêu cầu 1 Xác định dấu hiệu phá sản.**

Căn cứ pháp lý: Luật phá sản 2014; Điều 4; Giải thích từ ngữ. Theo đó:

 Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp bị mất khả năng thanh toán và bị TAND ra quyết định tuyên bố phá sản.

 Doanh nghiệp mất khả năng thanh toán khi không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

Bản chất của tình trạng phá sản là tại một thời điểm nhất định sau thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán, doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho chủ nợ.

Kết luận: Công ty A có dấu hiệu mất khả năng thanh toán không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ; trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán; Do vậy, công ty A có thể xem là lâm vào tình trạng phá sản (với điều kiện các món nợ đã quá hạn thanh toán trên 3 tháng).

**Yêu cầu 2: Chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.**

 Căn cứ pháp lý: Luật phá sản 2014; Điều 5; Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

 Kết luận: Các chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản với công ty A là:

-Ngân hàng B (vì là chủ nợ có bảo đảm một phần);

-Công ty TNHH C (vì là chủ nợ không có bảo đảm);

-Người lao động trong công ty A (thông qua người đại diện hoặc qua đại diện tổ chức công đoàn);

-Cổ đông hoặc nhóm cổ đông công ty A theo quy định tại điều lệ công ty: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng. Trừ khi có quy định khác cho nhóm cổ đông sở dưới dưới 20%.

**Yêu cầu 3: Bài tập chia tài sản khi doanh nghiệp phá sản**.

Căn cứ pháp lý: Theo quy định tại Điều 54 Luật phá sản 2014: Việc phân chia tài sản còn lại của công ty được thực hiện theo nguyên tắc:

 Nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán theo quy định thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ % tương ứng với số nợ.

Kết luận:

Giá trị tài sản còn lại của công ty là 3 tỷ và 2 tỷ từ tài khoản đảm bảo sau khi đã trả nợ cho công ty D. Như vậy, tổng là 5 tỷ.

 Khoản nợ còn lại của công ty sau khi trả nợ cho công ty D: 24,2 tỷ; 4 tỷ = 20.2 tỷ.

Việc phân chia giá trị còn lại của tài sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên:

 Phí phá sản;

 Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, BH cho người lao động;

Trả cho ngân hàng A và công ty C;

 Do không có thông tin nên không xác định được số tiền mà mỗi chủ nợ nhận được.

**Tình huống 3:** Ngày 3.9.2019, toà án nhân dân tỉnh Nam định đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty TNHH Xuân phát. Xuân phát có trụ sở tại tỉnh Nam định do bà Mỹ làm giám đốc và là đại diện theo pháp luật.

Ngày 3.10.2019, toà án nhân dân tỉnh Nam định ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với công ty TNHH Xuân Phát.

Trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản, tổ quản lý, thanh lý tài sản phát hiện trước khi toà án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty TNHH Xuân Phát, công ty này đã thực hiện 1 số hành vi sau:

Ngày 15.5.2019: Thanh toán 300 triệu (nợ chưa đến hạn) cho công ty Thu Hè có trụ sở ở tỉnh Thanh Hoá do em gái bà Mỹ làm giám đốc.

Ngày 5.9.2019: Thanh toán 1 tỷ (nợ không có bảo đảm và đã đến hạn) cho công ty Thu Đông có trụ sở tại Thái Bình.

**Yêu cầu:**

1) Các hành vi mà công ty Xuân Phát đã thực hiện là hợp pháp hay bất hợp pháp?

2) Công ty Xuân Phát có bảo lãnh cho công ty Lộc phát do em trai của bà Mỹ vay 1 tỷ tại chi nhánh ngân hàng M tại tỉnh Nam định. Khoản vay này đã đến hạn phải trả nhưng công ty Lộc Phát không thanh toán mặc dù làm ăn có lãi. Khi toà án mở thủ tục phá sản đối với công ty TNHH Xuân phát, chi nhánh ngân hàng M tại tỉnh Nam định đề nghị được thanh toán khoản vay 1 tỷ bằng tài sản thế chấp phát sinh từ hợp đồng bảo lãnh của công ty Xuân Phát. Yêu cầu của ngân hàng M có căn cứ pháp lý để thực hiện hay không?

**Đáp án**

**Yêu cầu 1:** **Hành vi thanh toán bất hợp pháp.**

Căn cứ pháp lý: Luật phá sản 2014; Điều 59; Giao dịch bị coi là vô hiệu và Điều 61 -Tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực.

**Kết luận:**

**Giao dịch 1:** Thanh toán 300 triệu đồng (nợ chưa đáo hạn) cho công ty Thu Hè do em gái bà Mỹ làm Giám đốc.

Giao dịch của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán được thực hiện với những người liên quan; thời gian 18 tháng trước ngày Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản thì bị coi là vô hiệu;

 Giao dịch này là giao dịch với những người liên quan (em gái của người quản lý DN). Và được thực hiện trong thời gian 18 tháng trước khi TAND ra quyết định mở thủ tục phá sản (3.10.2019. Do đó, đây là giao dịch bị coi là vô hiệu.

**Giao dịch 2:** Giao dịch ngày 5.9.2019, thanh toán 1 tỷ (nợ không có bảo đảm và đã đến hạn).

 Giao dịch của doanh nghiệp mất khả năng thanh toán được thực hiện; trong thời gian trước ngày Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản bị coi là vô hiệu nếu thuộc một trong các trường hợp: Thanh toán hoặc bù trừ có lợi cho một chủ nợ đối với khoản nợ chưa đến hạn hoặc với số tiền lớn hơn khoản nợ đến hạn. Giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp…

 Trường hợp này là khoản thanh toán được thực hiện trong thời gian 6 tháng trước ngày TAND ra quyết định mở thủ tục phá sản (3.10.2019). Nhưng đây lại là nợ đã đến hạn. Do đó, sẽ không bị coi là vô hiệu. Trừ khi bị coi là trường hợp tẩu tán tài sản của doanh nghiệp.

Ngoài ra, Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày TAND thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (3.9.2019), nếu xét thấy việc thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực và đang được thực hiện hoặc chưa được thực hiện sẽ có khả năng gây bất lợi cho doanh nghiệp thì chủ nợ;…có quyền yêu cầu TAND ra quyết định tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng. Trừ trường hợp xử lý các khoản nợ có bảo đảm theo quy định.

 Trường hợp này là khoản nợ không có bảo đảm. Do đó, nếu có yêu cầu của các chủ nợ hoặc cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 5 ngày từ ngày 3.9.2019, thì Xuân Phát phải ngừng thành toán nợ cho công ty Thu Đông.

**Yêu cầu 2: Căn cứ pháp lý: Điều 55. Nghĩa vụ về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ liên đới hoặc bảo lãnh.**

Kết luận:

Giao dịch của ngân hàng M cho Lộc Phát vay liên đới đến Xuân phát. Do Xuân Phát là bên bảo lãnh.

 Lộc Phát không chiụ trả nợ. Ngân hàng M có quyền đòi Xuân Phát thực hiện việc trả nợ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Xuân phát sẽ phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng. Và mọi việc sẽ tùy thuộc vào khả năng trả nợ của công ty Xuân phát. Khi Xuân Phát bị mất khả năng thanh toán nên không thanh toán đầy đủ trong phạm vi bảo lãnh thì Xuân Phát có quyền yêu cầu Lộc Phát thanh toán phần còn thiếu.

Vì ở đây công ty Lộc phát vẫn làm ăn có lãi chứ không bị mất khả năng thanh toán. Do đó: Xuân phát sẽ không phải chịu trách nhiệm thay cho Lộc Phát do việc không thanh toán nợ.

**Tình huống 4:** Công ty TNHH D có trụ sở chính tại Hà Nội và thành lập năm 2015. Do ông **Huỳnh Thanh Hải** là giám đốc.

Sau 1 thời gian hoạt động, đầu năm 2018 công ty bắt đầu hoạt động khó khăn và thua lỗ. Tháng 2/2019 trong quá trình giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa công ty D và chi nhánh ngân hàng T, toà án nhân dân TP HCM phát hiện công ty T mất khả năng thanh toán nợ đến hạn.

**Yêu cầu:**

(1) Sau khi phát hiện công ty D mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, toà kinh tế TAND TP HCM có quyền ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với công ty D không?

(2) Giả sử ngày 31/8/2019, D nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Toà án có thẩm quyền. Sau đó đã xảy ra 1 số sự kiện sau:

 Ngày 5.9.2019, tất cả chủ nợ của D đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đề nghị Toà án cho rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Và ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản. Nhưng Toà án không chấp nhận và vẫn tiếp tục giải quyết.

Ngày 26.9.2019, D thanh toán 500 triệu cho công ty A (chủ nợ không có bảo đảm) sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Quản tài viên 2 sự kiện này có hợp pháp không?

**Đáp án**

**Yêu cầu 1: Thẩm quyền ra quyết định mở thủ tục phá sản.**

 Căn cứ pháp lý: Luật Phá sản 2014; Điều 5; Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và Điều 6; Thông báo doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

 Kết luận:

Trong danh sách các đối tượng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không bao gồm Toà án. Ngoài ra, các cá nhân, cơ quan, tổ chức khi phát hiện doanh nghiệp mất khả năng thanh toán có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho những người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

 Do đó: Toà kinh tế TAND TP HCM chỉ có thể thông báo cho công ty D. Sau đó, TAND chỉ có thể ra Quyết định mở thủ tục Phá sản doanh nghiệp khi có đơn yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định.

**Yêu cầu 2: Các giao dịch phát sinh sau ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.**

**Sự kiện 1**

 Căn cứ pháp lý: Luật phá sản 2014; Điều 37; Thương lượng giữa chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản với doanh nghiệp, mất khả năng thanh toán.

 Kết luận:

 Trong thời hạn; 3 ngày làm việc kể từ ngày TAND; nhận đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hợp lệ, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có quyền đề nghị bằng văn bản gửi TAND để các bên thương lượng việc rút đơn.

Do đó, việc TAND không chấp nhận là đúng bởi vì đã quá thời hạn được thương lượng.

**Sự kiện 2**

 Căn cứ pháp lý: Luật phá sản 2014; Điều 48; Hoạt động của doanh nghiệp bị cấm sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản và Điều 16; Quyền, nghĩa vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

 Kết luận: Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, các doanh nghiệp bị cấm: Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm. Trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp.

 Do vậy, việc thanh toán của công ty D cho A sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản là vi phạm pháp luật.

Ngoài ra, Quản tài viên cũng không có quyền hạn cho phép Doanh nghiệp thanh toán nợ.

**C. BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

Qua những thực tiễn nêu trên có thể rút ra được bài học kinh nghiệm và các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự yếu kém, phá sản của một doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp buôn bán trên thị trường không thể tránh được rủi ro khi làm ăn thất bại, thua lỗ dẫn tới phá sản. Điều quan trọng nhất chủ doanh nghiệp là buộc phải mau chóng nhận ra lý do dẫn tới thất bại để rút ra bài học cho mình, tránh lặp lại các sai lầm dẫn đến phá sản.

**\* Một số nguyên nhân khiến cho số lượng doanh nghiệp giới hạn hoạt động, giải tán tăng cao**

- Việc gia tăng số lượng công ty ngừng hoạt động, chịu sự liên quan của những yếu tố khách quan, chủ quan đối với doanh nghiệp cũng như quy luật di chuyển của nền kinh tế thị trường, cụ thể là:

**Thứ nhất,**những hạn chế cổ hữu của công ty nhỏ và vừa Việt Nam vẫn chưa được giải quyết 1 phương pháp hiệu quả, dẫn đến năng lực cạnh tranh của công ty còn thấp, cụ thể: Về năng suất lao động; Về tính năng động và đổi mới sáng tạo.

**Thứ hai,** Các doanh nghiệp chưa biết khai thác các tài sản vô hình của doanh nghiệp mình như quyền sở hữu trí tuệ. Giái trị các loại tài sản này hiện nay là rất lớn, đồng thời là yếu tố cạnh tranh trên thương trường giữa các doanh nghiệp cùng khai thác cùng một lĩnh vực sản phẩm, dịch vu như nhau

**Thứ ba,** gia tăng đột biến về số lượng doanh nghiệp, tinh thần tuân thủ luật pháp của doanh nghiệp còn kém và đa phần các doanh nghiệp chưa có sự cạnh tranh thật sự lành mạnh. Quan điểm là lợi ích trước mắt mà không chú tâm đến chất lượng và mục đích hướng đến sự phát triển bền vững của Doanh nghiệp. Phải xem lợi ích của khách hàng mình phục vụ là tâm điểm hàng đầu thì không có sự cạnh tranh nào phá vỡ được niềm tin đó.

 **Thứ tư,** quy luật cạnh tranh, thanh lọc, đào thải của thị trường.Trong tất cả nền kinh tế thị trường luôn mang 1 tỷ lệ doanh nghiệp có mặt trên thị trường mới và doanh nghiệp bị giải thể, phá sản; việc đào thải, thanh lọc là một quy luật khách quan của nền kinh tế. Theo đó, các doanh nghiệp yếu kém, không đủ sức khó khăn sẽ bị chiếc bỏ để thay vào đấy là các doanh nghiệp mới với các ý tưởng buôn bán mới có chất lượng hơn. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập, nền kinh tế Việt Nam lại là 1 nền kinh tế năng động, với đa dạng triển vọng, khoa học không dừng tăng trưởng như ngày nay thì áp lực đối có công ty càng lớn, tính cạnh tranh, thanh lọc càng mô tả rõ rệt.

 **Thứ năm,** môi trường đầu tư marketing đã được cải thiện đáng nói nhưng vẫn tồn tại các hạn chế, gây tương tác tới sự tăng trưởng của cộng đồng doanh nghiệp. Những kết quả cải thiện môi trường marketing trong thời gian qua là cực kỳ đáng ghi nhận, tuy nhiên, vẫn còn nhiều giảm thiểu gây tác động to đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: quy định pháp lý về đầu tư, marketing vẫn còn các chồng chéo, bất cập; quy định về điều kiện đầu tư marketing vẫn là rào cản đối sở hữu sự vững mạnh của doanh nghiệp; công ty vẫn gặp đa dạng khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực như tín dụng, đất đai; hiện tượng nhũng nhiễu, gây khó dễ cho công ty vẫn còn xảy ra..., và vẫn còn một số nguyên nhân khác dẫn đến doanh nghiệp phá sản như:

**- Địa điểm không phù hợp:** Khi doanh nghiệp đặt hội sở của mình tại nơi không yêu thích với mặt hàng kinh doanh, nhất là khu vực đặt cơ sở không tiện dụng giao thông, không có nơi tiêu thụ, không gần bến bãi, không sắp nguồn chế tạo vật tư thiết bị, nhất là địa điểm bị đảo lộn làm mất đi cơ hội kinh doanh.

**- Doanh nghiệp chỉ tập hợp vào doanh số**: Rất phổ biến là doanh nghiệp chỉ mê mải nghĩ tới doanh số mà bỏ quên rằng thực ra mục tiêu marketing là lợi nhuận chứ không phải doanh số. Nhiều doanh nghiệp mới thành lập đã vội tự hào về sự lớn mạnh kinh doanh, mở nhiều quy mô nhanh chóng.

**- Quá tập trung đến nhân thể nghi của công ty**: Bất nói một một thể nghi nào thì nhà doanh nghiệp đều buộc phải chi phí. Các nhà buôn bán thành công đều khởi đầu từ nhỏ đến lớn, từ đơn thuần đến nhân thể nghi. Trước đây những nhà công ty bắt đầu sự nghiệp marketing đa số đều từ ngay căn hộ mình đang ở hay nhà kho, nhà để xe được tu sửa. Bây giờ quá rộng rãi doanh nghiệp trẻ lại thích nhân thể nghi ngay từ ban đầu, thuê các văn phòng, hội sở đắt tiền, sang trọng. Đó là chưa đề cập các tu bổ tốn tiền, sắm sắm đồ sử dụng văn phòng cho hợp sở hữu thị hiếu của mình. Họ quá thiên lệch, thậm chí nhầm lẫn khi cho rằng thế mới là bí quyết tạo uy tín mau chóng cho công ty của mình. Thực ra họ thích hợp luôn tiện nghi nhường nhịn như chẳng chú ý rằng chính chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng và sản phẩm của doanh nghiệp mới tạo ra uy tín lâu dài của doanh nghiệp

**- Doanh nghiệp bị nợ quá nhiều**: Nhiều doanh nghiệp, đặc thù là khi mới thành lập, thường vay nợ quá nhiều, nhất là khi mang điều kiện tiếp cận với những nguồn vốn mang tính khuyến khích, hỗ trợ. Nhiều công ty, doanh nghiệp nhận biết quá muộn rằng không buộc phải lãi suất của tín dụng mà bản chất là tổng khối lượng tín dụng nên hoàn trả mới là quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Các hợp đồng vay vốn dài hạn thường là cạnh tranh lớn cho doanh nghiệp lúc quyết định nhầm lẫn nhưng khó với thể giải quyết ngay được. Nhiều công ty tính toán phiêu lưu, cho rằng sẽ được chiết khấu, tiết kiệm được nhiều thuế nếu nâng cao cường vay vốn để đầu tư tìm sắm, thuê tài chính, thuê máy móc, xe cộ. Điều đó chỉ đúng khi doanh nghiệp lớn cung ứng buôn bán với lãi và lãi nhiều. Khi gặp khó khăn, không tạo ra lợi nhuận thì gánh nợ và vốn vay sẽ là đòn quyết định làm cho doanh nghiệp chóng bị phá sản.

**- Sử dụng quá rộng rãi nhân viên**: Chi phí hao tổn cho viên chức càng ngày càng chiếm một tỉ trọng lớn và sắp như nhất thiết sở hữu các doanh nghiệp. Nếu không sử dụng và bố trí viên chức có tài năng thì việc trả lương là một gánh nặng đối mang doanh nghiệp. Trong nhiều câu chuyện như có biến động xấu thì việc giảm kịp thời viên chức sẽ cứu công ty khỏi bị phá sản chẳng hạn. Có thể các nhà quản lí vĩ mô, người làm chính sách chế độ không thích thú điều này nhưng thực tiễn đã chứng minh những doanh nghiệp sớm giảm bớt nhân sự là những doanh nghiệp thành công. Khi 1 doanh nghiệp thất bại vì quá nhiều nhân viên, người ta không sử dụng rộng rãi vì lí do về quản lý nhân sự hay không có khả năng quản lý nhân sự và điều hành nhân viên.

**- Sử dụng vốn bất hợp lý**: Nhiều doanh nghiệp phung chi phí tiền của mình vào những tiêu xài bất hợp lý, chọn tìm cơ sở vật chất và trang thiết bị không ưng ý với kế hoạch, dẫn tới dư thừa hoặc tìm chọn đồ vật lạc hậu, không dùng hết công suất...

**- Thiếu ý chí cạnh tranh**: Năng lực kinh doanh và khả năng thành công của doanh nghiệp phụ thuộc vô cùng phổ biến vào ý tưởng của sản phẩm và đưa ý tưởng vào thực tiễn thị trường. Giai đoạn ban sơ còn ở thế độc quyền, nhiều doanh nghiệp thường chủ quan nhưng bạn nên nhớ rằng quy luật của thương trường là khi kinh doanh thành công lập tức sẽ có nhiều người bay vào cùng kinh doanh, sự khó khăn khởi đầu xuất hiện, giả dụ không điều chỉnh giá bán phù hợp, chẳng chú ý việc cải tiến chất lượng, cái mã, bao bì và dịch vụ hậu mãi điều đó với nghĩa doanh nghiệp đã và đang đồng hành cùng thất bại.

**- Thiếu kinh nghiệm quản lý**: Đây là căn nguyên chủ yếu, bắt nguồn từ sự ỷ lại, lo ăn chơi không chịu nghiên cứu học tập hoặc lạnh lùng trong việc chưa đề cập người lãnh đạo doanh nghiệp không sở hữu kinh nghiệm quản lý, không hiểu biết thương trường, hậu quả tất yếu là không trụ vững trong thời kỳ điều hành quản lý, hoặc chệch hướng kinh doanh, lao vào các doanh vụ vượt quá khả năng của mình, điều chắc chắn thất bại sẽ xảy ra. Ngoài ra, cần hỗ trợ nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng mềm cho nguồn nhân lực, đặc biệt vốn ngoại ngữ. Đây là cơ hội để dễ dàng mở rộng mối quan hệ hợp tác không chỉ trong nước mà còn hướng tới quốc tế.

**- Doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn**: Trong công đoạn kinh doanh kết liên sở hữu những doanh nghiệp khác mà gặp nên các doanh nghiệp đang làm thua lỗ, không hoàn trả nổi, lãi chồng lên vốn ngày càng lớn, giả dụ vốn ấy vay của nhà băng thì sự tai hại càng cao. Do vậy, doanh nghiệp cần cân kê kỷ lúc góp vốn, bán hàng trả góp...cách rẻ nhất cần có sự bảo lãnh của nhà băng khi giao tiếp những nội dung trên.

**- Không lập quỹ ngừa tài chính**: Kể cả những nhà công ty sở hữu tài nhất cũng không tránh khỏi có những lúc suy đoán sai diễn biến của thị trường hay có bất lực trước một biến động sở hữu tính rủi ro. Những lúc đó, doanh nghiệp một mực nên có những phòng ngừa tài chính nhất định, được tích lũy từ lợi nhuận những năm trước. Kinh nghiệm cho thấy, giả dụ mang biến động, thúc đẩy kinh tế  thì những ngân hàng, những nhà tài trợ cũng bị thúc đẩy và họ cũng giảm thiểu cho vay. Kể cả khi nhà băng không bị tác động thì họ cũng vô cùng cẩn trọng và không đầu tư vào những lĩnh vực đang với rủi ro. Có nguồn dự trữ tài chính, doanh nghiệp hoàn toàn chủ động, không phụ thuộc vào nhà băng và tự mình vượt qua những khi khó khăn, giảm thiểu được nguy cơ nên bán một phần hay mọi doanh nghiệp.

**- Quá tin vào người khác trong kinh doanh**: Nhiều doanh nghiệp thất bại và phá sản chỉ vì một căn nguyên đơn giản là quá tin vào người khác. Họ đủ những đối tượng, từ nhà tài trợ, đối tác, nhân viên của chính doanh nghiệp tới khách hàng. Ví dụ như quá tin vào nhà băng lúc bắt đầu đầu tư, nhưng nửa chừng nhà băng lại quyết định không cho vay tiếp. Quá tin vào viên chức của mình, doanh nghiệp có thể phải gánh chịu những hậu quả bất ngờ, thậm chí nên nhờ pháp luật hỗ trợ. Doanh nghiệp quá tin vào các bạn cũng sở hữu thể bị từ khước nhận hàng, không chịu thanh toán đủ và đúng hạn. Một doanh nghiệp khi hợp tác, liên kết marketing mang bạn hàng, đối tác thường quá tin tưởng, thậm chí phó mặc cho họ. Thực ra cuối cùng, đa số là do thiếu cẩn trọng, không có giải pháp đề phòng phù hợp. Người chịu hậu quả chính là doanh nghiệp, thậm chí dẫn đến phá sản.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn Bộ luật dân sự năm 2015;

2. Luật doanh nghiệp năm 2014;

- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.

3. Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phá sản.

4. Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cạnh tranh.